

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
SỞ TƯ PHÁP



# TÀI LIỆU

**BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC, NGHIỆP VỤ  
VỀ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT;  
PHỔ BIẾN KIẾN THỨC PHÁP LUẬT  
CHO ĐỘI NGŨ BÁO CÁO VIÊN  
PHÁP LUẬT CẤP TỈNH NĂM 2024**

*Kon Tum, tháng 6 năm 2024*

## MỤC LỤC

|                                                                       |    |
|-----------------------------------------------------------------------|----|
| Chuyên đề 1: Kỹ năng, nghiệp vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật ..... | 03 |
| Chuyên đề 2: Giới thiệu nội dung của Luật Đất đai năm 2024 .....      | 37 |
| Chuyên đề 3: Giới thiệu nội dung của Luật Căn cước năm 2023.....      | 64 |

## **CHUYÊN ĐỀ 1:** **KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ VỀ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

### **I. KIẾN THỨC CHUNG VỀ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

#### **1. Khái niệm, vị trí, vai trò và ý nghĩa của công tác PBGDPL**

##### **1.1. Khái niệm về PBGDPL**

Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) là một cụm từ ghép của hai cụm từ “phổ biến pháp luật” và “giáo dục pháp luật”. PBGDPL có hai nghĩa:

- *Theo nghĩa hẹp*, PBGDPL là truyền đạt tinh thần, nội dung pháp luật giúp cho đối tượng tác động hiểu và hình thành ở họ tri thức pháp luật, tình cảm, thực hiện hành vi phù hợp với các đòi hỏi của các quy định pháp luật hiện hành.

- *Theo nghĩa rộng*, PBGDPL là công tác, lĩnh vực hoạt động, bao gồm tất cả các công đoạn phục vụ cho việc thực hiện PBGDPL (xây dựng chương trình, kế hoạch PBGDPL; triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch PBGDPL thông qua việc áp dụng các hình thức, biện pháp PBGDPL; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình, kế hoạch PBGDPL).

##### **1.2. Vị trí, vai trò của công tác PBGDPL**

- *PBGDPL tác động vào ý thức của đối tượng*

Với nhiều hình thức, biện pháp khác nhau, PBGDPL nâng cao nhận thức và tác động trực tiếp đến ý thức của đối tượng. Trước hết, các hoạt động này tạo ra sự quan tâm đối với pháp luật. Từ chỗ không để ý đến sự tồn tại của pháp luật, đối tượng được phổ biến bắt đầu dành sự quan tâm của mình đối với pháp luật, đồng thời sự hiểu biết về pháp luật ngày càng được nâng cao. Pháp luật chính là phương tiện hàng đầu để nhà nước quản lý xã hội và cũng là phương tiện cho mỗi người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Công tác PBGDPL giúp cho đối tượng nhận thức được những giá trị cao đẹp ấy của pháp luật và biết sử dụng phương tiện hữu hiệu đó trong cuộc sống.

Một vai trò hết sức quan trọng của PBGDPL là tạo được niềm tin vào pháp luật. Khi đã có niềm tin, đối tượng sẽ tự biết điều chỉnh hành vi của mình theo đúng các quy định của pháp luật. Không những thế, họ còn có ý thức phê phán, lên án những hành vi vi phạm, đi ngược lại với các quy định của pháp luật.

- *PBGDPL là một bộ phận quan trọng của công tác giáo dục chính trị tư tưởng*

Việc hiểu được các quy định của pháp luật là hiểu được chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng, qua đó có lập trường tư tưởng vững vàng, vững tin đi theo sự lãnh đạo của Đảng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Có thể thấy rằng ý thức pháp luật là một bộ phận của ý thức chính trị. Vì vậy, khi thực hiện giáo dục pháp luật sẽ tạo ra khả năng cho việc giáo dục chính trị, hình thành ở đối tượng những sự hiểu biết nhất định về chính trị. Ngược lại, giáo dục chính trị có những sự đan xen nhất định trong nội dung của mình những

tư tưởng pháp lý.

*- Giáo dục ý thức pháp luật và đạo đức*

Đạo đức là những tiêu chuẩn, những nguyên tắc ứng xử được dư luận xã hội thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội.

Pháp luật là chỗ dựa và là cơ sở của việc hình thành đạo đức mới. Các nguyên tắc căn bản của đạo đức mới được thể chế hoá thành các quy phạm pháp luật. Do đó pháp luật bảo vệ và phát triển đạo đức, bảo vệ tính công bằng, chủ nghĩa nhân đạo, tự do, lòng tin và lương tâm con người. Giáo dục đạo đức tạo nên tiền đề cần thiết để hình thành ở công dân sự tôn trọng sâu sắc đối với pháp luật. Ngược lại giáo dục pháp luật tạo ra khả năng thiết lập trong đời sống thực tiễn hàng ngày những nguyên tắc của đạo đức, củng cố các nghĩa vụ đạo đức.

Có thể nói giáo dục pháp luật và giáo dục đạo đức cùng tác động vào lòng tin của con người đối với sự cần thiết tuân theo những nguyên tắc cơ bản của đạo đức mới, lòng tin đối với giá trị xã hội của pháp luật và lòng tin đối với các quy phạm đạo đức và pháp luật trong đời sống hướng đến hoàn thiện những mối quan hệ lẫn nhau giữa con người với con người.

*- PBGDPL là khâu đầu tiên trong quá trình triển khai thực hiện pháp luật*

Giáo dục pháp luật với những phương thức khác nhau, trong đó có phổ biến, tuyên truyền pháp luật, tạo điều kiện cho việc nâng cao trình độ văn hoá pháp lý của người dân. Đồng thời, sự phát triển của văn hoá pháp lý cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của hoạt động thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước. Hiệu quả tác động này lại phụ thuộc vào trình độ văn hoá pháp lý của đội ngũ cán bộ, công chức; phụ thuộc vào việc họ thực thi đúng pháp luật, có thái độ tôn trọng pháp luật. Bởi vậy, thực hiện nhiệm vụ nâng cao văn hoá pháp lý đòi hỏi không chỉ nâng cao trình độ văn hoá chung của nhân dân mà còn phải tăng cường năng lực thực thi pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan nhà nước. Một trong những nguyên nhân của tình trạng vi phạm pháp luật là do trình độ văn hoá pháp lý của một bộ phận nhân dân, trong đó có cả cán bộ, công chức còn thấp. Rõ ràng, việc nâng cao văn hoá pháp lý có quan hệ gắn bó mật thiết với việc tiếp tục tăng cường pháp chế.

Trong điều kiện xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh thì một trong những điều kiện quan trọng là làm sao để người dân được tham gia tích cực vào các hoạt động quản lý xã hội bằng pháp luật. Tăng cường dân chủ cũng có nghĩa là mở rộng sự tham gia của người dân vào các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, thực hiện giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước. Chính điều này đã nâng cao trách nhiệm của mỗi người trong xã hội. PBGDPL góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự lớn mạnh của tính tích cực, đảm bảo hành trang kiến thức pháp lý cần thiết cho sự tham gia vào các hoạt động xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật.

### **1.3. Ý nghĩa của việc PBGDPL**

*- Nâng cao hiểu biết pháp luật cho đối tượng*

Pháp luật của Nhà nước không phải khi nào cũng được mọi người trong xã hội biết đến, tìm hiểu, đồng tình ủng hộ và thực hiện nghiêm chỉnh. Tuy rằng bản chất pháp luật của Nhà nước ta là rất tốt đẹp, nó phản ánh ý chí, nguyện vọng, mong muốn của đông đảo quần chúng nhân dân trong xã hội. Nhưng những quy định của pháp luật dù có tốt đẹp bao nhiêu mà không được nhân dân biết đến thì vẫn chỉ là những trang giấy.

Pháp luật của Nhà nước có thể được một số người tìm hiểu, quan tâm và nắm bắt xuất phát từ nhu cầu học tập, nghiên cứu hay từ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của họ. Những người này luôn theo sát những quy định của pháp luật mới ban hành để phục vụ trực tiếp cho công việc của mình, nhưng số lượng đối tượng này không phải là nhiều. Trong điều kiện trình độ dân trí còn chưa cao, đời sống kinh tế của đa số nhân dân còn gặp nhiều khó khăn cho nên đối tượng nằm trong sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật, nghĩa là số đông nhân dân lao động trong xã hội chưa có điều kiện tiếp cận với pháp luật.

PBGDPL chính là phương tiện truyền tải những thông tin, những yêu cầu, nội dung và các quy định pháp luật đến với người dân, giúp cho người dân hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời mà không mất quá nhiều thời gian, công sức cho việc tự tìm hiểu, tự học tập. Đó chính là phương tiện hỗ trợ tích cực để nâng cao hiểu biết pháp luật cho nhân dân.

*- Hình thành lòng tin vào pháp luật của đối tượng*

Pháp luật chỉ có thể được mọi người thực hiện nghiêm chỉnh khi họ tin tưởng vào những quy định của pháp luật. Pháp luật được xây dựng là để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đảm bảo lợi ích chung của cộng đồng, bảo đảm công bằng và dân chủ xã hội. Do đó khi nào người dân nhận thức đầy đủ được như vậy thì pháp luật không cần một biện pháp cưỡng chế nào mà mọi người vẫn tự giác thực hiện.

Tạo lập niềm tin vào pháp luật cho mỗi người và cả cộng đồng đòi hỏi sự kết hợp nhiều yếu tố. Một trong các yếu tố đóng vai trò quan trọng là PBGDPL để mọi người hiểu biết về pháp luật, hiểu biết về quá trình thực hiện và áp dụng, những ưu điểm, hạn chế của quá trình điều chỉnh pháp luật.

Pháp luật cũng như mọi hiện tượng khác trong xã hội bao giờ cũng có hai mặt, không phải lúc nào cũng thoả mãn hết, phản ánh được đầy đủ nguyện vọng, mong muốn của tất cả mọi người trong xã hội. Quá trình điều chỉnh pháp luật sẽ lấy lợi ích của đông đảo nhân dân trong xã hội làm tiêu chí, thước đo, do đó sẽ có một số ít không thoả mãn được. Chính các yếu tố hạn chế và mặt trái của các quy định pháp luật càng tạo nên sự cần thiết của công tác PBGDPL để mọi người hiểu đúng pháp luật, đồng tình ủng hộ pháp luật. Có như vậy mới hình thành lòng tin vào pháp luật của đông đảo nhân dân trong xã hội.

*- Nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của đối tượng*

Ý thức pháp luật của người dân được hình thành từ 2 yếu tố, đó là tri thức

pháp luật và tình cảm pháp luật.

Tri thức pháp luật là sự hiểu biết pháp luật của các chủ thể có được qua việc học tập, tìm hiểu pháp luật, qua quá trình tích lũy kiến thức của hoạt động thực tiễn và công tác.

Tình cảm pháp luật là trạng thái tâm lý của các chủ thể khi thực hiện hay áp dụng pháp luật, họ có thể đồng tình ủng hộ với những hành vi thực hiện đúng pháp luật và lên án các hành vi vi phạm pháp luật.

Ý thức tự giác chấp hành pháp luật chỉ có thể được nâng cao khi công tác PBGDPL cho nhân dân được tiến hành thường xuyên, kịp thời và có tính thuyết phục. PBGDPL không đơn thuần là tuyên truyền các văn bản pháp luật đang có hiệu lực mà còn lên án các hành vi vi phạm pháp luật, đồng tình ủng hộ các hành vi thực hiện đúng pháp luật, hình thành dư luận và tâm lý đồng tình ủng hộ với hành vi hợp pháp, lên án các hành vi vi phạm pháp luật.

PBGDPL nhằm hình thành, củng cố tình cảm tốt đẹp của con người với pháp luật, đồng thời ngày càng nâng cao sự hiểu biết của con người đối với các văn bản pháp luật và các hiện tượng pháp luật trong đời sống, từ đó nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của nhân dân.

## **2. Chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước về công tác PBGDPL**

Công tác PBGDPL là khâu đầu tiên của quá trình thi hành pháp luật và có vai trò hết sức quan trọng trong việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Xuất phát từ vai trò, ý nghĩa quan trọng của công tác PBGDPL, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến công tác này. Trong rất nhiều văn kiện của Đảng và pháp luật của Nhà nước đã đề cập đến công tác PBGDPL. Đặc biệt, Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác PBGDPL, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 32-CT/TW) đã khẳng định: *"PBGDPL là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng"*. Đây là cơ sở chính trị quan trọng đầu tiên của Ban Bí thư Trung ương Đảng về PBGDPL, tạo nên sự thống nhất trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong công tác PBGDPL, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thế chế hóa quan điểm của Đảng tại Chỉ thị số 32-CT/TW, Điều 3 Luật PBGDPL năm 2012 quy định chính sách của Nhà nước về PBGDPL bao gồm: *"PBGDPL là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt. Nhà nước bảo đảm nguồn lực cần thiết cho công tác PBGDPL. Thực hiện xã hội hóa công tác PBGDPL; khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực trong công tác PBGDPL. Giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân được lồng ghép trong chương trình giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo; là một nội dung trong chương trình*

*giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học".*

Trước những đòi hỏi, thách thức mới cần phải có sự thay đổi một cách toàn diện, sâu sắc từ tư duy, nhận thức đến cách làm, ngày 20/6/2020, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Kết luận số 80-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW, trong đó xác định chủ trương, định hướng đổi mới, là cơ sở để đề ra các giải pháp tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL. Kết luận số 80-KL/TW đã tiếp tục khẳng định: *"PBGDPL là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cũng như vai trò nòng cốt của Nhà nước trong công tác PBGDPL, thể hiện sự nhất quán trong định hướng, lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện tổ chức thực hiện PBGDPL"*. Kết luận đã bổ sung quy định về việc đa dạng hoá, huy động mạnh mẽ các nguồn lực trong xã hội tham gia công tác PBGDPL, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội và toàn thể người dân tham gia. Quy định này nhằm tạo sự cân bằng cần thiết, hài hoà giữa trách nhiệm của Nhà nước và trách nhiệm của xã hội, của các tổ chức, doanh nghiệp, người dân trong tham gia PBGDPL; thúc đẩy ý thức tự giác, chủ động tìm hiểu, học tập pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi cá nhân công dân. Định hướng này cũng tiệm cận và phù hợp với xu thế chung của sự vận động và phát triển, khi dân trí từng bước được nâng cao, Nhà nước cần giảm dần vai trò chủ động triển khai PBGDPL cũng như việc bố trí nguồn lực thực hiện. Thay vào đó là sự tham gia của xã hội để chia sẻ, đồng hành, hỗ trợ với Nhà nước vì lợi ích công.

Một điểm mới quan trọng thể hiện sự thay đổi trong tư duy, quan điểm về công tác PBGDPL trong Kết luận số 80-KL/TW là chủ trương kết hợp chặt chẽ công tác PBGDPL với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật. Quan điểm này định vị đúng vị trí, vai trò của công tác PBGDPL trong mối quan hệ với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật theo hướng PBGDPL là khâu đầu tiên đưa pháp luật vào cuộc sống, thúc đẩy việc thực thi pháp luật; đồng thời qua công tác PBGDPL, nắm bắt, tổng hợp vướng mắc, bất cập của pháp luật trong quá trình thực thi để đề xuất hoàn thiện pháp luật, giúp Nhà nước phản ứng chính sách linh hoạt và hiệu quả hơn.

Cụ thể hóa quan điểm của Kết luận số 80-KL/TW, Quyết định số 1521/QĐ-TTg đã xác định giao trách nhiệm cho Thủ trưởng các bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt, triển khai sâu rộng, toàn diện nội dung Kết luận số 80-KL/TW bằng hình thức phù hợp đến các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; ban hành hoặc tham mưu cấp ủy cùng cấp ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai Kết luận nhằm phát huy vai trò, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL và hoạt động phối hợp giữa các ngành, các cấp trong công tác này.

Các văn bản này có ý nghĩa quan trọng, khẳng định quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc đẩy mạnh công tác PBGDPL, làm chuyển biến nhận thức, từng bước nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân, góp phần

tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, quản lý xã hội bằng pháp luật trong thời kỳ đổi mới.

## **II. QUY ĐỊNH VỀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm, đặc điểm về báo cáo viên pháp luật**

Báo cáo viên pháp luật có vị trí rất quan trọng, giữ vai trò nòng cốt trong công tác PBGDPL. Tại Khoản 1 Điều 35 Luật PBGDPL năm 2012 quy định: *Báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động PBGDPL.*

Báo cáo viên pháp luật phải có đủ các tiêu chuẩn sau: **(1)** Có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có uy tín trong công tác; **(2)** Có khả năng truyền đạt; **(3)** Có bằng tốt nghiệp đại học luật và thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật ít nhất là 02 năm; trường hợp không có bằng tốt nghiệp đại học luật, nhưng có bằng tốt nghiệp đại học khác thì phải có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm (*Khoản 2 Điều 35 Luật PBGDPL*).

### **2. Thẩm quyền quyết định công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật**

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện;

- Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật có quyền miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp báo cáo viên pháp luật tổ chức rà soát, đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật;

- Trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật được quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

### **3. Quyền và nghĩa vụ của báo cáo viên pháp luật**

- *Quyền của Báo cáo viên pháp luật*, gồm: **(i)** Được cung cấp văn bản quy phạm pháp luật, thông tin, tài liệu pháp luật phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ PBGDPL; **(ii)** Được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL; **(iii)** Được hưởng thù lao và chế độ theo quy định của pháp luật.

- *Nghĩa vụ của Báo cáo viên pháp luật*, gồm: **(i)** Thực hiện nhiệm vụ PBGDPL theo sự phân công; truyền đạt chính xác nội dung PBGDPL; **(ii)** Không được tiết lộ bí mật nhà nước và thực hiện các hành vi bị cấm khác; **(iii)** Hằng năm,

báo cáo về hoạt động PBGDPL do mình thực hiện với cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

#### **4. Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của báo cáo viên pháp luật**

Điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; hôn nhân gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định như sau: *Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.*

*Ngoài ra, còn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.*

#### **5. Những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của báo cáo viên pháp luật**

- Quán triệt, truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, toàn xã hội về vị trí, vai trò của báo cáo viên pháp luật và triển khai nghiêm túc quy định của Luật PBGDPL và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách về BCVPL và rà soát, sửa đổi, bổ sung Chương trình khung về bồi dưỡng nghiệp vụ cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật phù hợp, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu.

- Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ và tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng PBGDPL; trao đổi, giải đáp khó khăn, vướng mắc; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

- Rà soát đội ngũ báo cáo viên pháp luật theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp, chuyên biệt, nhất là báo cáo viên pháp luật có kỹ năng PBGDPL cho đối tượng đặc thù, biết tiếng dân tộc thiểu số.

- Chỉ công nhận, duy trì hoạt động đối với báo cáo viên pháp luật thực sự có năng lực và hoạt động thực chất, tiến tới huy động chuyên gia pháp luật là lực lượng nòng cốt của báo cáo viên pháp luật.

- Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để thu hút đội ngũ báo cáo viên pháp luật tham gia PBGDPL tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

### **III. KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ PBGDPL**

#### **1. Kỹ năng, nghiệp vụ chung**

##### **1.1. Kỹ năng xác định nội dung pháp luật**

- Xác định đối tượng càng rõ thì việc xây dựng nội dung, phương pháp phổ biến sẽ bám sát, phù hợp với đối tượng và hiệu quả cao hơn;

- Nội dung: Đặc điểm xã hội, nhân khẩu (độ tuổi, thành phần xã hội, giới tính, nghề nghiệp, học vấn, tôn giáo, dân tộc...); Đặc điểm tâm lý (quan điểm,

chính kiến, tâm trạng...); Nhu cầu, thị hiếu thông tin, thái độ của người nghe đối với nguồn thông tin;

- Nghiên cứu trước, trong, sau khi PBGDPL.

### **1.2. Nội dung, hình thức PBGDPL**

- *Về nội dung PBGDPL*: Điều 10 Luật PBGDPL năm 2012 quy định nội dung PBGDPL là quy định của Hiến pháp và văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là các quy định của pháp luật về dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh, giao thông, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, các thỏa thuận quốc tế.

Bên cạnh các quy định của pháp luật, nội dung PBGDPL còn bao gồm ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; ý thức bảo vệ pháp luật; lợi ích của việc chấp hành pháp luật; gương người tốt, việc tốt trong thực hiện pháp luật nhằm góp phần tạo niềm tin vào pháp luật, xây dựng con người mới vừa có hiểu biết pháp luật, vừa có ý thức chấp hành pháp luật.

- *Về hình thức PBGDPL*: Điều 11 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các hình thức PBGDPL hiện đang được áp dụng nhiều, có hiệu quả trên thực tế là:

(1) Hợp báo, thông cáo báo chí;

(2) Phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật;

(3) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động; đăng tải trên Công báo; đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư;

(4) Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật;

(5) Thông qua công tác xét xử, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở;

(6) Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở;

(7) Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

(8) Các hình thức PBGDPL khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng để bảo đảm cho công tác PBGDPL đem lại hiệu quả.

Trong các hình thức PBGDPL trên, có những hình thức Nhà nước, xã hội

thực hiện trách nhiệm chủ động PBGDPL cho công dân, đáp ứng quyền của công dân được thông tin về pháp luật, nhưng cũng có những hình thức để người dân thực hiện quyền yêu cầu nhà nước cung cấp thông tin pháp luật, chủ động tìm hiểu các vấn đề pháp luật cụ thể. Nhà nước, xã hội có trách nhiệm đáp ứng các yêu cầu này của cá nhân (*như hướng dẫn tìm hiểu pháp luật, cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật....*).

Để cụ thể hóa các hình thức PBGDPL, Luật PBGDPL năm 2012 đã có 05 điều quy định cụ thể về hợp báo, thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (*Điều 12*); đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử (*Điều 13*); PBGDPL trên các phương tiện thông tin đại chúng (*Điều 14*); tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật, cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật (*Điều 15*) và PBGDPL thông qua công tác xét xử, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (*Điều 16*). Trong đó, hình thức đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử và PBGDPL trên các phương tiện thông tin đại chúng được Luật PBGDPL năm 2012 quy định cụ thể các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện các hình thức PBGDPL này để bảo đảm tính khả thi, tăng cường trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.

### **1.3. Nội dung, hình thức PBGDPL cho một số đối tượng đặc thù**

*- PBGDPL cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*

Việc PBGDPL cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn căn cứ vào đặc điểm của từng đối tượng mà tập trung vào các quy định pháp luật về dân tộc, tôn giáo, trách nhiệm tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh, quốc phòng, biên giới, chủ quyền quốc gia, tài nguyên, khoáng sản và các lĩnh vực pháp luật khác gắn liền với đời sống, sản xuất của người dân. Chú trọng thực hiện thông qua hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý lưu động; tư vấn pháp luật, cung cấp miễn phí thông tin, tài liệu pháp luật bằng tiếng dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số; lồng ghép PBGDPL trong các hoạt động văn hóa truyền thống.

*- PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp*

Việc PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp tập trung vào quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động, pháp luật về việc làm, an toàn vệ sinh lao động, chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, pháp luật công đoàn và các quy định khác của pháp luật về lao động. Hình thức thực hiện thông qua việc phổ biến trực tiếp, niêm yết các quy định pháp luật tại nơi làm việc, tủ sách pháp luật, giỏ sách pháp luật, tờ gấp, lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ.

*- PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình*

Việc PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình tập trung vào các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình. Chú trọng thực hiện thông qua hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý lưu

động, tư vấn pháp luật miễn phí, PBGDPL trực tiếp tại nơi tạm lánh, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.

*- PBGDPL cho người khuyết tật*

Việc PBGDPL cho người khuyết tật tập trung vào các quy định pháp luật về quyền của người khuyết tật; chế độ, chính sách của Nhà nước, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tạo điều kiện, hỗ trợ người khuyết tật và các quy định khác của pháp luật liên quan đến người khuyết tật. Chú trọng thực hiện bằng hình thức, phương thức, phương tiện, tài liệu phù hợp với từng loại đối tượng người khuyết tật.

*- PBGDPL cho người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người bị phạt tù được hưởng án treo*

Việc PBGDPL cho người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người bị phạt tù được hưởng án treo tập trung vào các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân, pháp luật về hình sự, thi hành án hình sự, xử lý vi phạm hành chính. Chú trọng thực hiện thông qua hình thức PBGDPL trực tiếp; sinh hoạt câu lạc bộ và các hình thức phù hợp khác.

#### **1.4. Nội dung, hình thức PBGDPL trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân**

- Nội dung giáo dục pháp luật đối với từng cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân được quy định như sau: **(i)** Nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình giáo dục mầm non và tiểu học được lồng ghép thông qua nội dung giáo dục đạo đức, hình thành thói quen phù hợp với chuẩn mực đạo đức của xã hội, ý thức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tinh thần tự giác, tạo tiền đề hình thành ý thức pháp luật; **(ii)** Nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông trang bị kiến thức ban đầu về quyền, nghĩa vụ của công dân, rèn luyện thói quen, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; **(iii)** Nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học trang bị kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức pháp luật liên quan đến ngành, nghề đào tạo.

- Giáo dục chính khóa thông qua việc lồng ghép trong các hoạt động giáo dục ở cấp mầm non; môn học đạo đức ở cấp tiểu học; môn học giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; môn học pháp luật, pháp luật đại cương, pháp luật chuyên ngành tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học; các môn học trong cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục ngoại khóa và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.

#### **1.5. Các hành vi bị cấm trong PBGDPL**

Điều 9 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các hành vi bị cấm bao gồm: **(i)** Truyền đạt sai lệch, phê phán nội dung pháp luật được phổ biến; không cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; **(ii)** Lợi dụng PBGDPL để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp

luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; **(iii)** Cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân, hoạt động PBGDPL của cơ quan, tổ chức, cá nhân; **(iiii)** Lợi dụng việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật để gây cản trở đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gây mất trật tự, an toàn xã hội.

**2. Yêu cầu đặt ra trong quá trình thực hiện**, gồm: **(i)** Tính phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước; **(ii)** Tính phù hợp với đối tượng PBGDPL; **(iii)** Tính phù hợp, khả thi trong điều kiện của địa bàn thực hiện; **(iiii)** Tính hiệu quả, diện bao quát của nội dung PBGDPL phù hợp với đối tượng PBGDPL.

#### **IV. KỸ NĂNG, PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC MỘT SỐ HÌNH THỨC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

##### **1. Kỹ năng PBGDPL trực tiếp**

###### ***1.1. Khái niệm, đặc điểm của PBGDPL trực tiếp***

PBGDPL trực tiếp là một hình thức PBGDPL mà người nói trực tiếp nói với người nghe về lĩnh vực, nội dung, chủ đề pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật cho người nghe, hướng cho người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

PBGDPL trực tiếp có các đặc điểm sau:

- Là một công đoạn ko thể thiếu trong phần lớn các hình thức PBGDPL.
- Là hình thức chủ yếu được thực hiện thông qua hội nghị, hội thảo, tập huấn, sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật; là phương thức chủ yếu của hoạt động PBGDPL thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.
- Người thực hiện PBGDPL phải sử dụng lồng ghép với các hình thức phổ biến pháp luật khác.
- Là một trong những hình thức được sử dụng chủ yếu do linh hoạt, tương tác cao, có nhiều ưu thế như có thể tiến hành ở bất cứ nơi nào, trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào với số lượng người nghe không hạn chế...

###### ***1.2. Phương thức tổ chức một số hình thức PBGDPL trực tiếp***

- *Mở các lớp tập huấn*: Nội dung tập huấn có thể là một văn bản pháp luật quan trọng kèm theo văn bản hướng dẫn thi hành hoặc nhiều văn bản pháp luật độc lập. Những văn bản pháp luật này có thể là văn bản phổ biến lần đầu hoặc là văn bản được phổ biến lặp lại. Học viên của lớp tập huấn là những báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, phóng viên, cán bộ thi hành pháp luật, cán bộ quản lý trong lĩnh vực văn bản điều chỉnh.

Ở các lớp tập huấn, giảng viên không chỉ giới thiệu về các nội dung cơ bản của văn bản mà phải đi sâu vào những vấn đề liên quan đến các lĩnh vực nghiệp vụ nhất định: thẩm quyền của các chủ thể, các biện pháp quản lý, thủ tục tiến hành các công việc. Chú trọng đổi mới phương pháp tập huấn, kết hợp phương pháp

truyền thống và phương pháp hiện đại, lấy người học là trung tâm, áp dụng phương pháp tích cực, mọi người cùng tham gia, có sự trao đổi qua lại giữa học viên và giảng viên, huy động tính tích cực tham gia của học viên, giảng viên chỉ là người hướng dẫn, định hướng cho học viên vừa học lý thuyết vừa thực hành; kết hợp với các phương tiện hỗ trợ như tranh ảnh, băng hình để buổi tập huấn sinh động, người học dễ tiếp thu, thuộc bài ngay tại lớp và biết vận dụng thành thạo trong thực tiễn.

Việc tổ chức các lớp tập huấn có thể ở quy mô lớn (mấy trăm người) cũng có thể ở quy mô nhỏ (mấy chục người), cần bố trí thời gian để triệu tập được đúng, đủ học viên, có quy chế để việc học tập được nghiêm túc. Ngoài việc giới thiệu văn bản cần tổ chức thảo luận tọa đàm, hỏi đáp, để học viên tiếp thu văn bản được tốt. Cũng cần tổ chức viết thu hoạch hoặc kiểm tra, tổ chức đánh giá kết quả tập huấn (qua phiếu, phỏng vấn trực tiếp...), cấp chứng chỉ để kích thích ý thức và tinh thần học tập của học viên. Về hình thức nên có trang trí, khai mạc, bế mạc để lớp học trang trọng và tăng tính hiệu quả.

- *Nói chuyện chuyên đề về pháp luật*: Một buổi nói chuyện chuyên đề về pháp luật thường là một buổi nói về một lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, quản lý... gắn với một số chế định, ngành luật. Một buổi nói chuyện chuyên đề thường không đóng khung trong phạm vi pháp luật, trong khuôn khổ một vấn đề khép kín mà mở ra nhiều lĩnh vực có liên quan, nhiều hướng suy nghĩ. Chính vì thế, các buổi nói chuyện chuyên đề thường thu hút được đông đảo báo cáo viên pháp luật, cán bộ nghiên cứu, cán bộ xây dựng pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến pháp luật, hòa giải viên, thành viên các Câu lạc bộ pháp luật... tham gia.

Báo cáo viên trong các buổi nói chuyện chuyên đề phải là người có kiến thức chuyên ngành sâu rộng về lĩnh vực được trình bày và am hiểu pháp luật.

Khi tổ chức một buổi nói chuyện chuyên đề nói chung và chuyên đề pháp luật nói riêng, người ta thường gắn vào các sự kiện chính trị, thời sự, những ngày có ý nghĩa lịch sử...

- *Lồng ghép nội dung pháp luật vào một buổi họp*: Nội dung pháp luật lồng ghép vào buổi họp có thể do chỉ đạo của cấp trên hoặc báo cáo viên pháp luật lựa chọn đề xuất căn cứ vào tình hình địa phương, cơ sở. Trong trường hợp có thể, nên chọn những nội dung pháp luật phù hợp với thành phần của hội nghị.

Điểm quan trọng bậc nhất đối với việc lồng ghép nội dung pháp luật vào một buổi họp là cách đặt vấn đề với người nghe. Phải đặt vấn đề sao cho người nghe thấy rằng vì sự quan trọng và cấp thiết mà phải lồng ghép vào hội nghị, cuộc họp này chứ không phải “nhân thể” hội nghị, cuộc họp mà phổ biến văn bản này. Nếu có thể được, cần xem việc phổ biến pháp luật như một nội dung của hội nghị, cuộc họp. Cũng cần xác định thời điểm, bối cảnh hợp lý nhất để phổ biến pháp luật sao cho hợp lý nhất để người nghe dễ tiếp thu và tạo không khí thoải mái cho người nghe. Qua đó, việc lồng ghép phổ biến pháp luật vào hội nghị, cuộc họp sẽ đạt được hiệu quả cao hơn.

- *PBGDPL trực tiếp cá biệt*: Là hình thức PBGDPL trực tiếp mà đối tượng (người nghe) chỉ có một hoặc vài ba người. Nếu như phổ biến trong hội nghị cung cấp cho người nghe hiểu biết chung về pháp luật thì PBGDPL cá biệt thường cung cấp cho người nghe những nội dung pháp luật cụ thể; vận dụng pháp luật trong những trường hợp, hoàn cảnh cụ thể mà người nghe đang quan tâm. Hình thức này thường được sử dụng trong trường hợp người thừa hành pháp luật làm việc với đối tượng của mình; người tư vấn pháp luật hướng dẫn, giải thích cho người được tư vấn; các trợ giúp viên pháp lý hướng dẫn, trợ giúp pháp luật cho người được trợ giúp...

Trong PBGDPL cá biệt, người nói thường ở vị trí “*có lợi*” đối với người nghe nhưng tuyệt đối không vì thế mà nói có tính chất áp đặt, mệnh lệnh đối với họ, mà phải làm cho họ thực sự hiểu, tin, tôn trọng pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật nghiêm chỉnh. Tùy từng đối tượng mà áp dụng phương pháp phổ biến thích hợp, cần tìm hiểu sâu vào hoàn cảnh, truyền thống của gia đình họ, vận dụng đạo lý, phong tục, tập quán, mục đích, ý nghĩa của các quy phạm pháp luật để giải thích, thuyết phục họ.

Để chuẩn bị cho buổi PBGDPL cá biệt đạt kết quả, người thực hiện công tác phổ biến pháp luật cần có sự chuẩn bị kỹ càng về các nội dung sau đây: (i) Các quy định pháp luật liên quan đến sự việc của đương sự; (ii) Dự kiến tình huống, câu hỏi mà đương sự có thể hỏi, chất vấn; (iii) Phong tục, tập quán ở địa phương, đạo lý và những kiến thức xã hội có thể phải vận dụng; (iii) Nhân thân đương sự: Hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của đương sự trước đây; điều kiện, hoàn cảnh, truyền thống gia đình, nguyện vọng... của đương sự.

Khi PBGDPL cá biệt đòi hỏi phải vận dụng kỹ năng PBGDPL trực tiếp hết sức tinh tế. Người nói còn phải là người nhạy cảm, tâm lý và có kinh nghiệm trong công tác này. Bên cạnh đó, để thuyết phục người nghe, tin ở pháp luật thì người nói phải thể hiện để người nghe tin mình là một cán bộ, công chức tốt (không có biểu hiện tham nhũng, cửa quyền, hách dịch, gây phiền hà, có trách nhiệm với công việc, liêm khiết...). Điều này chi phối toàn bộ kỹ năng của người nói. Những quy tắc tuyên truyền, phổ biến hội nghị không thể áp dụng một cách cứng nhắc, thậm chí học hàm, học vị, chức vụ... của người nói không có ý nghĩa lớn đối với người nghe.

Điểm cốt lõi là người nói phải làm sao để người nghe tin rằng vận dụng pháp luật vào điều kiện, hoàn cảnh này là hoàn toàn chính xác. Như vậy, nếu như một buổi phổ biến pháp luật ở hội nghị nhằm đạt yêu cầu chung là nâng cao niềm tin, hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật cho người nghe bằng cách cung cấp các hiểu biết, nhận thức chung về pháp luật cho họ thì PBGDPL cá biệt có mục đích cao hơn là thông qua việc vận dụng pháp luật vào một hoàn cảnh, sự việc cụ thể để nâng cao niềm tin, ý thức chấp hành pháp luật của người nghe.

Để đạt được mục đích, yêu cầu này người nói không những phải am hiểu pháp luật, hiểu biết đời sống xã hội mà phải có sự cảm thông sâu sắc với cuộc sống của đối tượng. Đôi khi, người nói cần phải tâm sự chân tình, chia sẻ với người nghe về hoàn cảnh của họ; có những lời khuyên, động viên một cách chân

thành, tình cảm để tạo sự tin tưởng, yêu mến của người nghe với mình. Đó là những yếu tố cơ bản để thuyết phục đối tượng.

### **1.3. Một số kỹ năng PBGDPL trực tiếp**

#### **- Gây thiện cảm ban đầu cho người nghe**

Việc gây thiện cảm ban đầu cho người nghe rất quan trọng. Thiện cảm ban đầu thể hiện ở nhân thân, tâm thế và biểu hiện của người báo cáo. Danh tiếng, phẩm chất đạo đức, học hàm, học vị, chức vụ của người báo cáo là nguồn thiện cảm ban đầu cho người nghe; kích thích người nghe háo hức chờ đón buổi phổ biến. Thiện cảm ban đầu tạo ra sự hứng thú, say mê của người nghe, củng cố được niềm tin về vấn đề đang phổ biến, tuyên truyền. Thiện cảm ban đầu còn được tạo ra bởi khung cảnh của hội trường, khung cảnh của diễn đàn, dáng vẻ bề ngoài, y phục, nét mặt, cử chỉ, phong thái, lời giao tiếp ban đầu. Như vậy, báo cáo viên pháp luật cần phải tươi cười bao quát hội trường, có lời chào mừng, chúc tụng, có câu mở đầu dí dỏm, hài hước; công bố thời gian, chương trình làm việc rõ ràng, thoải mái... sẽ gây được thiện cảm ban đầu đối với người nghe.

#### **- Tạo sự hấp dẫn, gây ấn tượng trong khi nói**

Nghệ thuật trong PBGDPL trực tiếp là tạo nên sự hấp dẫn, gây ấn tượng bằng giọng nói, điệu bộ, ngôn ngữ. Giọng nói phải rõ ràng, mạch lạc nhưng truyền cảm. Hết sức tránh lối nói đều đều. Giọng nói, âm lượng phải thay đổi theo nội dung và nhấn mạnh vào những điểm quan trọng. Động tác, cử chỉ cần phải phù hợp với nội dung và giọng nói để nâng cao hiệu quả tuyên truyền của lời nói. Sắc thái có tác dụng truyền cảm rất lớn. Về mặt của người nói cần thay đổi theo diễn biến của nội dung. Khi nói, cần chú ý nhìn vào một nhóm người ngồi dưới, thỉnh thoảng người nói cần thay đổi vị trí nhìn để tạo sự chú ý của cử tọa. Người nói cần đưa ra số liệu, sự kiện để minh họa, đặt câu hỏi để tăng thêm sự chú ý của người nghe.

Người nói cũng cần phát huy vai trò thông tin, truyền cảm của ngôn ngữ bằng cách sử dụng chính xác, đúng mực thuật ngữ pháp lý, thuật ngữ chuyên ngành và ngôn ngữ phổ thông. Người nói có thể kết hợp, lồng ghép, sử dụng hợp lý, chính xác ý tứ, ngôn từ trong kinh điển, thơ văn, ca dao, dân ca vào buổi phổ biến pháp luật để tăng tính hấp dẫn, thuyết phục đối với người nghe.

**- Bảo đảm các nguyên tắc sư phạm:** Người nói cần tôn trọng các nguyên tắc sư phạm. Từ bố cục bài nói, diễn đạt các đoạn văn, liên kết giữa các đoạn văn đến cách nói đều phải rõ ràng, mạch lạc, lôgic. Người nghe cần được dẫn dắt từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ gần đến xa (phương pháp suy diễn) hoặc từ xa đến gần (phương pháp quy nạp) và tùy từng vấn đề mà dùng lý luận soi sáng cho thực tiễn hoặc từ thực tiễn mà đi sâu vào lý luận. Tuy nhiên dù phân tích, diễn giải rộng hay hẹp đều phải luôn bám sát trọng tâm của vấn đề.

**- Sử dụng phương pháp thuyết phục:** PBGDPL trực tiếp chủ yếu dùng phương pháp thuyết phục với ba bộ phận cấu thành là chứng minh, giải thích và phân tích. Cụ thể: *Chứng minh* là cách thuyết phục chủ yếu dựa vào các dẫn chứng xác thực, khách quan để làm sáng tỏ và xác nhận tính đúng đắn của vấn đề. Các

dẫn chứng đưa ra gồm số liệu, sự kiện, hiện tượng, nhân chứng, danh ngôn, kinh điển. Để có sức thuyết phục, các dẫn chứng được đưa ra phải chính xác, tiêu biểu, toàn diện và sát hợp với vấn đề nêu ra; *Giải thích* là việc dùng lý lẽ để giảng giải giúp người nghe hiểu rõ và hiểu đúng vấn đề. Lập luận trong khi giải thích phải chặt chẽ, chính xác, mạch lạc, khúc triết, không ngụy biện; *Phân tích* là diễn giải, đánh giá vấn đề nhằm tìm được đặc điểm, bản chất, điểm mạnh, điểm yếu, điểm tốt, điểm xấu, sự phù hợp, không phù hợp... của vấn đề. Việc phân tích phải dựa trên cơ sở khoa học, không được cường điệu mặt này hay hạ thấp mặt kia. Sau khi phân tích phải có kết luận, đánh giá, hướng người nghe vào định hướng tư duy đúng đắn, không làm cho người nghe hoài nghi, dao động, hoang mang.

#### **1.4. Các bước tiến hành một buổi PBGDPL trực tiếp**

Để có một buổi PBGDPL trực tiếp cần qua 02 bước:

**(1) Bước chuẩn bị:** Gồm 5 nội dung chính sau đây:

- *Nắm vững đối tượng phổ biến:* Cần phải biết là nói với ai để nói như thế nào. Cụ thể thông qua các yếu tố như: Số lượng, thành phần: trí thức, công nhân, nông dân, học sinh, thanh niên, phụ nữ, thiếu nhi, phụ lão...; trình độ văn hoá; tình hình thực hiện pháp luật ở cơ sở đó; ý thức pháp luật, nhu cầu tìm hiểu pháp luật của đối tượng.

Có thể nắm vững đối tượng bằng phương pháp trực tiếp (tự điều tra, tìm hiểu, gặp gỡ, hỏi han, quan sát...) hoặc bằng phương pháp gián tiếp (qua các tài liệu, sách báo, báo cáo, tổng kết, trao đổi với những người làm công tác quản lý, phản ánh của người tổ chức buổi phổ biến...).

- *Nắm vững những vấn đề liên quan đến lĩnh vực mà văn bản điều chỉnh:* Kỹ thuật nghiệp vụ chuyên ngành, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực đó, các tài liệu lý luận, giáo khoa, các tài liệu của nước ngoài trong lĩnh vực đó. Điều này yêu cầu người nói phải có quá trình sưu tầm, tích lũy lâu dài với một ý thức đầy đủ về công việc và lòng say mê nghề nghiệp.

- *Nắm vững nội dung văn bản.* Trong đó, hiểu rõ ý nghĩa, bản chất pháp lý của vấn đề được văn bản điều chỉnh, sự cần thiết phải ban hành văn bản; hiểu rõ đối tượng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh của văn bản; hiểu rõ ý nghĩa của các quy phạm, đặc biệt là ý nghĩa về mặt quản lý Nhà nước, về tác dụng điều chỉnh của từng quy phạm cụ thể; Nghiên cứu các văn bản thi hành, tài liệu hướng dẫn liên quan văn bản đó; Nắm vững hệ thống văn bản điều chỉnh lĩnh vực đó; Theo dõi sát quá trình dự thảo văn bản từ khi lập đề cương, qua các cuộc thảo luận, lấy ý kiến nhân dân, kết quả tiếp thu, chỉnh lý cho đến khi văn bản được ban hành.

- *Sưu tầm các tài liệu dẫn chứng, minh họa:* Đây là nội dung rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến chất lượng, độ sâu và sức thuyết phục của buổi phổ biến. Tài liệu, dẫn chứng minh họa có tính chính thức, độ tin cậy cao và phù hợp. Khi sưu tầm tài liệu, cần chú ý đến tính chất, yêu cầu của tài liệu đó, tuyệt đối tránh tài liệu, dẫn chứng minh họa thuộc diện mật của Đảng và Nhà nước; số liệu, dẫn chứng đã cũ không còn phù hợp với hiện tại.

- *Chuẩn bị đề cương*: Đề cương cho buổi nói cần đầy đủ về nội dung, thích hợp với đối tượng, chặt chẽ về bố cục, sắc sảo về lập luận.

Khi chuẩn bị đề cương, báo cáo viên cần chú ý: Đề cương không phải là một bài viết hoàn chỉnh; Lựa chọn vấn đề cốt lõi của văn bản, liên hệ với hệ thống pháp luật để làm rõ mối quan hệ của văn bản với hệ thống pháp luật; Để thu hút người nghe, toàn bộ các phần trong bài nói phải có mối quan hệ hữu cơ với nhau như cốt truyện của một câu chuyện: từ yêu cầu, nhiệm vụ của văn bản, dẫn đến cơ chế quản lý thế nào, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thế nào, chế tài đối với người vi phạm ra sao... để đạt được yêu cầu nhiệm vụ của văn bản.

Có sự chuẩn bị tốt người nói sẽ có tâm trạng tự tin, thoải mái, hào hứng trước khi bước vào buổi nói chuyện.

## **(2) Tiến hành buổi PBGDPL trực tiếp**

Một buổi PBGDPL trực tiếp thường có các phần sau:

- *Mở đầu*: Nhằm giới thiệu vấn đề, khơi gợi nhu cầu của đối tượng, định hướng tư duy, khơi gợi tình cảm, thiết lập quan hệ giữa người nói với người nghe.

Với buổi PBGDPL trực tiếp, cách vào đề có hiệu quả thường là gọi ra nhu cầu tìm hiểu ý nghĩa, sự cần thiết phải ban hành văn bản, phải có pháp luật để điều chỉnh vấn đề đang phổ biến.

- *Nội dung*: Là phần chủ yếu của buổi phổ biến, làm cho đối tượng hiểu, nắm được nội dung, chuyển biến nhận thức, nâng cao ý thức cho đối tượng. Cần lưu ý không bao giờ viết đề cương là sao chép, tóm tắt văn bản, phổ biến, giới thiệu pháp luật không bao giờ là đọc nguyên văn bản. Viết, đọc một đoạn nào đó trong văn bản chỉ có tính chất dẫn chứng, minh họa.

Trong phổ biến văn bản pháp luật cần chú ý trình bày theo cách nào là thích hợp nhất và nêu những vấn đề gì là cơ bản, cốt lõi, trọng tâm để người nghe nắm được nội dung văn bản.

- *Trả lời câu hỏi của người nghe*: Cần dành thời gian cần thiết trả lời các câu hỏi mà người nghe quan tâm, chưa hiểu rõ.

- *Phần kết luận*: Người nói thường điểm lại và tóm tắt những vấn đề cơ bản đã phổ biến. Tùy từng đối tượng mà nêu những vấn đề cần lưu ý đối với họ.

- *Đánh giá sơ bộ hiệu quả buổi PBGDPL trực tiếp*.

Lưu ý về những vấn đề cần tránh như: Nói lắp, nói nhịu; Sử dụng ngôn ngữ mang tính phân biệt đối xử; Lạc đề; Thừa giờ hoặc thiếu giờ; Di chuyển mất quá nhanh hoặc thiếu sự giao tiếp bằng mắt; Những yếu tố khiến người nghe mất tập trung; Không luyện tập trước; Thiếu sự ngắt nghỉ.

## **2. Kỹ năng biên soạn tài liệu PBGDPL**

### **2.1. Vị trí, vai trò của các tài liệu PBGDPL trong các hình thức PBGDPL**

Tài liệu PBGDPL vừa là một hình thức, đồng thời cũng là phương tiện góp phần nâng cao hiệu quả PBGDPL. Tài liệu PBGDPL được thể hiện bằng ngôn

ngữ do đó bảo đảm tính rõ ràng, chính xác, dễ hiểu, nhờ đó pháp luật dễ dàng đến với người dân, từ thành thị đến nông thôn và cả những vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần làm cho pháp luật trở nên gần gũi, dễ hiểu, dễ thấy, dễ thực hiện. Do vậy, tài liệu PBGDPL đóng vai trò rất lớn trong hoạt động PBGDPL, là cẩm nang, là phương tiện, công cụ hoạt động của những người làm công tác PBGDPL, tạo điều kiện để họ đạt được mục tiêu đề ra trong hoạt động PBGDPL. Trong điều kiện hiện nay, tài liệu PBGDPL được phát hành rộng rãi, thường xuyên.

Tài liệu PBGDPL gồm nhiều loại như: Đề cương phổ biến pháp luật; Sách tham khảo, hướng dẫn, giải thích pháp luật; Sách hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; Sổ tay/sách pháp luật phổ thông (sổ tay hướng dẫn tìm hiểu pháp luật, sổ tay pháp luật bỏ túi; sổ tay hỏi - đáp pháp luật); Tờ rơi, tờ gấp, tranh áp-phích, lịch...

Mỗi loại tài liệu PBGDPL có thể sử dụng trong nhiều hình thức phổ biến khác nhau như: Đề cương phổ biến pháp luật thường sử dụng trong các buổi PBGDPL trực tiếp (tập huấn, nói chuyện chuyên đề) hay phổ biến qua hệ thống phát thanh, loa truyền thanh cơ sở...; sách hướng dẫn, giải thích pháp luật, sách hỏi đáp pháp luật có thể sử dụng trong hoạt động hòa giải, trợ giúp pháp lý và trên các sóng phát thanh, truyền hình hoặc người dân có nhu cầu tìm hiểu có thể trực tiếp tham khảo, sử dụng; Sách tham khảo, hướng dẫn, giải thích pháp luật thường sử dụng trong công tác giảng dạy và học tập pháp luật trong nhà trường, ngoài ra còn có thể kết hợp sử dụng trong các hình thức khác.

Các tài liệu PBGDPL cần đảm bảo một số yêu cầu như: Về hình thức rõ ràng, chặt chẽ, hợp lý; Về nội dung, đảm bảo nội dung chính, vấn đề trọng tâm; Về thời gian, bảo đảm tính thời sự.

## **2.2. Đề cương pháp luật**

### *a. Khái niệm, đặc điểm của Đề cương pháp luật*

Đề cương pháp luật là tài liệu dùng để tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn, phổ biến một văn bản pháp luật, một vấn đề pháp lý mà người sử dụng có thể dựa vào đó để nghiên cứu nội dung văn bản, các trọng tâm cần tập trung tuyên truyền, phổ biến văn bản hoặc để biên soạn các tài liệu phổ biến khác một cách cụ thể, sát hợp, sinh động, phù hợp với bối cảnh, đối tượng nhưng vẫn đảm bảo cho đối tượng hiểu chính xác nội dung văn bản và thực hiện thống nhất. Mặt khác, đề cương pháp luật còn có nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức triển khai phổ biến văn bản pháp luật phù hợp với từng loại đối tượng, trên từng địa bàn.

Đối tượng sử dụng đề cương pháp luật rất đa dạng, thường là các báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, phóng viên báo đài, công chức làm công tác PBGDPL của các cơ quan tư pháp và công chức làm công tác pháp chế của các bộ, ngành, đoàn thể và các doanh nghiệp.

### *b. Nội dung cơ bản của Đề cương pháp luật*

Đề cương phổ biến một văn bản pháp luật thường bao gồm 3 phần chính

sau đây:

*- Phần 1. Những vấn đề chung*

Phần này thường nêu sự cần thiết, mục đích, ý nghĩa của việc ban hành văn bản. Phần này cũng cần nêu nguồn gốc pháp lý của văn bản (xuất phát từ Hiến pháp, Luật hoặc các văn bản quy phạm khác), vị trí, vai trò của văn bản trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Quan điểm và những nguyên tắc chỉ đạo việc xây dựng văn bản pháp luật; tư tưởng chủ đạo và yêu cầu của công tác quản lý nhà nước, quản lý xã hội trong đời sống hàng ngày và yêu cầu của chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước ta.

*- Phần 2. Giới thiệu văn bản*

Một trong những yêu cầu vô cùng quan trọng của đề cương là giúp đối tượng nắm bắt một cách khái quát về nội dung của văn bản đó mà không thể đi sâu giới thiệu hết các chương, các điều của văn bản đó. Vì vậy phần đầu của đề cương phải giới thiệu bố cục của văn bản với nguyên văn tên các phần, chương, mục để người đọc khái quát được nội dung của văn bản pháp luật đó.

Giới thiệu bố cục văn bản: số chương, tên các chương, số điều trong chương để người sử dụng có thể hình dung khái quát nội dung văn bản.

Nội dung chủ yếu của văn bản: (1) Nhiệm vụ của văn bản; (2) Đối tượng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh của văn bản; (3) Những nguyên tắc chung chi phối các quy định trong văn bản; (4) Những vấn đề được đề cập trong nội dung văn bản, ý nghĩa các quy phạm, chế định trong văn bản; (5) Những điểm mới trong văn bản so với pháp luật hiện hành, những điểm sửa đổi, bổ sung, lý do sửa đổi, bổ sung, ý nghĩa của việc sửa đổi, bổ sung. Khi cần thiết có thể nêu một số vấn đề gây tranh luận, những vấn đề đang tồn tại; (6) Quyền, nghĩa vụ của các chủ thể và những người có liên quan, các quy định, thủ tục phải thực hiện; (7) Vị trí của văn bản trong hệ thống pháp luật hiện hành, các văn bản sẽ ban hành kèm theo (nếu có).

*- Phần 3. Tổ chức thực hiện*

Đây là phần hướng dẫn người sử dụng đề cương chủ yếu là các báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, các cơ quan thông tin đại chúng. Trong phần này cần làm rõ các vấn đề: i- Nêu trọng tâm, trọng điểm phổ biến, gắn phổ biến văn bản với việc thực hiện những chủ trương lớn, những vấn đề thời sự và yêu cầu quản lý của ngành, của địa phương; ii- Đưa ra các gợi ý về biện pháp tổ chức thực hiện, phương pháp và hình thức tuyên truyền đối với từng loại đối tượng, từng địa bàn căn cứ vào nhu cầu của đối tượng và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương; đặc biệt là tập trung quan tâm đến đối tượng cần chú trọng phổ biến; iii- Phương hướng phối hợp giữa ngành tư pháp, các ngành hữu quan và các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tổ chức phổ biến văn bản.

*- Phần 4. Phụ lục (nếu có)*

Trong điều kiện có thể, đề cương phổ biến văn bản pháp luật nên có các tài

liệu tham khảo kèm theo bao gồm các số liệu, các trích dẫn để khẳng định, chứng minh, so sánh, mở rộng những vấn đề đã nêu trong đề cương nhằm giúp cho đội ngũ cán bộ làm công tác phổ biến pháp luật; báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật ở các cấp, các ngành có điều kiện tham khảo, dẫn chứng khi thực hiện các hoạt động phổ biến pháp luật cho cán bộ và Nhân dân.

### *c. Các bước cần thiết để viết Đề cương*

Để viết được một đề cương phổ biến văn bản pháp luật hoàn chỉnh và có chất lượng, thường được tiến hành qua các bước sau:

#### *- Bước 1: Chuẩn bị*

Để viết một đề cương phổ biến, trước tiên người biên soạn phải nghiên cứu kỹ văn bản cần phổ biến để nắm bắt được tinh thần, nội dung chủ yếu và ý nghĩa của văn bản, nắm được tư tưởng chủ đạo và các nguyên tắc chỉ phối quá trình soạn thảo văn bản. Nắm vững đối tượng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh của văn bản, nhất là các đối tượng đặc biệt có quy phạm điều chỉnh riêng trong văn bản như thanh niên, phụ nữ, trẻ em... để xác định các tiêu chí trong tâm cần tập trung phổ biến giúp cho đối tượng dễ khai thác sử dụng.

Thu thập và nghiên cứu kỹ các tài liệu có liên quan trong quá trình xây dựng văn bản như: Tờ trình về việc ban hành văn bản; báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp cho dự thảo văn bản; các văn kiện của Đảng, chính sách của nhà nước; các tài liệu trong nước và nước ngoài liên quan đến nội dung văn bản để nắm được xuất xứ của văn bản (*nếu là văn bản ban hành lần đầu*), văn bản gốc và yêu cầu thực tế khách quan liên quan đến những nội dung cần sửa đổi, bổ sung (*đối với văn bản sửa đổi, bổ sung*).

Tìm hiểu và nắm vững đối tượng sử dụng, mục đích sử dụng đề cương để đưa ra các hướng dẫn, chỉ đạo cách thức, biện pháp phổ biến thích hợp.

Nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội, phong tục, truyền thống, tình hình vi phạm pháp luật, yêu cầu quản lý về lĩnh vực đề cập trong văn bản, để phân tích các vấn đề nêu ra trong văn bản đã đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội và yêu cầu của công tác quản lý, góp phần ngăn chặn tình hình vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đó như thế nào.

#### *- Bước 2: Biên soạn đề cương.*

Trước khi viết một đề cương hoàn chỉnh, thường xây dựng bố cục đề cương chi tiết. Sau khi lãnh đạo thông qua bố cục đề cương, có thể: Trực tiếp biên soạn bằng cách dựa trên cơ sở đề cương chi tiết và các tài liệu đã được nghiên cứu để viết đề cương phổ biến văn bản pháp luật; Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tham gia soạn thảo văn bản đề nghị viết theo bố cục đề cương chi tiết.

#### *- Bước 3: Biên tập đề cương.*

*- Bước 4:* Hoàn chỉnh, in ấn và gửi cho các đối tượng sử dụng hoặc có thể đưa lên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

## **2.3. Biên soạn sách pháp luật phổ thông**

### *a. Các bước biên soạn*

Khác với các loại tài liệu PBGPL như Đề cương, bản tin... sách pháp luật phổ thông có đối tượng sử dụng rất rộng rãi. Để việc biên soạn và phát hành đảm bảo yêu cầu, việc tổ chức biên soạn sách pháp luật phổ thông cần theo các bước sau:

- (1) Bước 1: Xây dựng kế hoạch biên soạn sách.
- (2) Bước 2: Tổ chức việc biên soạn theo kế hoạch biên soạn và phân công.
- (3) Bước 3: Biên tập.
- (4) Bước 4: Thẩm định.
- (5) Bước 5: Tổ chức in ấn, phát hành sách.

### *b. Kỹ năng biên soạn nội dung*

- *Đối với Sổ tay hỏi đáp pháp luật:* Chủ yếu dựa trên phương pháp đặt câu hỏi và cách trả lời câu hỏi, gồm: Câu hỏi trực tiếp; Câu hỏi gián tiếp; Câu hỏi tình huống.

- *Đối với Sổ tay hướng dẫn tìm hiểu pháp luật:* Bộ cục Sổ tay hướng dẫn tìm hiểu PL bao gồm: (1) Vài nét về tình hình thực tế liên quan trực tiếp đến các vấn đề thuộc nội dung sổ tay. Giải thích các khái niệm, thuật ngữ nêu ra trong nội dung sổ tay; (2) Các quy định của pháp luật về vấn đề nêu trong nội dung sổ tay; (3) Các điểm mới, điểm sửa đổi, bổ sung (nếu có) so với các quy định pháp luật trước đây; (4) Hướng dẫn thực hiện.

- *Đối với Sổ tay pháp luật bỏ túi:* Bộ cục Sổ tay pháp luật bỏ túi bao gồm: Giải thích các khái niệm, thuật ngữ nêu ra trong nội dung sổ tay; Các quy định của pháp luật về vấn đề nêu trong nội dung sổ tay; Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật trong nội dung.

## **2.4. Biên soạn tờ gấp pháp luật**

### *a. Khái niệm, đặc điểm của tờ gấp pháp luật*

Tờ gấp pháp luật là một loại tài liệu phổ biến pháp luật được biên soạn một cách ngắn gọn, rõ ràng trên khuôn khổ một tờ giấy nên dễ dàng, thuận tiện trong sử dụng, là một trong những hình thức phổ biến hiệu quả.

So với các loại tài liệu phổ biến pháp luật khác như đề cương, bản tin... thì tờ gấp pháp luật có đối tượng sử dụng rộng rãi hơn, từ cán bộ, công chức, người lao động, người sử dụng lao động, học sinh, sinh viên cho đến toàn thể Nhân dân.

- *Ưu điểm:* (1) Tờ gấp pháp luật hấp dẫn người đọc bằng hình thức thể hiện: in nhiều màu, có tranh ảnh minh họa, trình bày ngắn gọn, rõ ràng...; (2) Đầy đủ, chính xác, cụ thể về nội dung của vấn đề đưa vào tờ gấp phổ biến pháp luật như: những điều cấm, những điều được làm, nên làm, quy chế, thủ tục tiến hành công việc, chức năng, thẩm quyền của các cơ quan hữu quan trong một lĩnh vực nào đó...; (3) Thuận tiện cho việc sử dụng.

- *Hạn chế:* (1) Nội dung ngắn nên hạn chế về lượng thông tin; (2) Giá trị sử

dụng không được lâu bằng các tài liệu pháp luật khác.

*b. Những kỹ năng chủ yếu trong việc làm tờ gấp pháp luật*

- *Biên soạn nội dung*: Căn cứ vào nhu cầu và đối tượng sử dụng, người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm lựa chọn những nội dung pháp luật phù hợp với từng đối tượng để đưa vào tờ gấp. Cách thức thể hiện nội dung vào tờ gấp: (1) Hỏi - đáp trực tiếp; (2) Trả lời gián tiếp thông qua các tình huống pháp luật.

- *Xác định khuôn khổ của tờ gấp*: Kích thước của tờ gấp được hiểu là chiều dài và chiều rộng của tờ gấp khi tờ gấp ở trạng thái trải ra hoàn toàn. Kích thước của tờ gấp phụ thuộc vào nội dung tờ gấp.

Nên ưu tiên tờ gấp có kích thước bằng khổ giấy A4, vì có thể dùng tờ gấp này làm tờ mẫu phôtô nhân bản trên giấy A4 phát rộng rãi cho đối tượng tuyên truyền. Từ kích thước tờ gấp người ta dễ dàng chọn được số bình cho tờ gấp sao cho khi gấp lại tờ gấp có hình dáng sát với hình chữ nhật tiêu chuẩn. Ví dụ: tờ gấp khổ A4 khi gấp lại được 3 bình với kích thước 21 x 10.

- *Bố cục tờ gấp (lên ma kết)*: Bố cục tờ gấp gồm bố cục bìa, phần nội dung cho các trang, tranh ảnh cho các trang, đặt tit của tờ gấp, tit của từng phần, chọn chữ, chọn màu và phân bố, làm vi-nhét cho từng trang.

Nếu coi tờ gấp có mặt trong, mặt ngoài và đánh số 1 vào trang đầu của mặt trong rồi lần lượt từ trong ra ngoài thì thường gấp tờ gấp sao cho trang cuối cùng là bìa trước, trang áp cuối là bìa sau. Tuy nhiên, với cách gấp khác hoặc với tờ gấp 5 bình, 7 bình thì việc xác định bìa trước, bìa sau có thể thay đổi. Bìa trước ghi tên của tờ gấp và tranh hoặc ảnh nhằm gây ấn tượng về chủ đề của tờ gấp. Bìa sau cũng có tác dụng làm tăng tính thẩm mỹ tờ gấp bằng những khẩu hiệu, danh ngôn, tranh, ảnh...

Khi phân nội dung cho các trang, cố gắng để mỗi trang thể hiện được một phần nội dung của tờ gấp và giữa các phần có thứ tự lôgic với nhau. Tit của từng phần có thể theo tên chương, mục của văn bản hoặc tự đặt sát với nội dung của nó. Việc tranh ảnh, vào các trang không những gây ấn tượng về nội dung mà còn làm tăng tính hấp dẫn của tờ gấp. Việc thay đổi kiểu chữ, cỡ chữ, chọn màu, phân bố màu, làm vi nhét cho tờ gấp... là những việc có tính chất mỹ thuật; nếu có điều kiện nên mời họa sĩ tham gia để tờ gấp được trình bày đẹp và hợp lý.

*c. Tổ chức làm tờ gấp pháp luật*

*- Xây dựng kế hoạch làm tờ gấp pháp luật*

Thông thường việc làm tờ gấp pháp luật phải được đưa vào kế hoạch công tác năm của cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở các văn bản pháp luật mới được Quốc hội thông qua, văn bản của địa phương, nhu cầu phổ biến pháp luật của ngành, địa phương, gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và chủ trương tăng cường quản lý trong ngành hoặc địa phương.

Tờ gấp pháp luật cũng có thể phát hành để tuyên truyền, phổ biến lại một văn bản, hoặc phát hành đột xuất khi nhiệm vụ chính trị yêu cầu.

Cơ sở để làm tờ gấp pháp luật là bản kế hoạch được lãnh đạo cơ quan, đơn vị phê duyệt. Nội dung bản kế hoạch này gồm: (1) Mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và sự cần thiết phải phát hành tờ gấp pháp luật; (2) Đối tượng sử dụng; (3) Nội dung tờ gấp (đề cương chi tiết); (4) Hình thức thể hiện; (5) Các thông số cơ bản của tờ gấp: kích thước, số bình, số tranh ảnh trám vào tờ gấp, số màu sử dụng, số phát hành...; (6) Tổ chức triển khai kế hoạch (phân công người biên soạn, người biên tập, duyệt nội dung); (7) Tiến độ, thời gian và kinh phí thực hiện.

*- Thiết kế tờ gấp pháp luật*

Sau khi đã hoàn chỉnh nội dung của tờ gấp, người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện một số công việc sau: Liên hệ với họa sĩ để thiết kế mẫu tờ gấp; Trình lãnh đạo cơ quan, đơn vị duyệt mẫu tờ gấp.

*- Làm các thủ tục xuất bản tờ gấp pháp luật*

Mẫu tờ gấp sau khi được phê duyệt, người được giao nhiệm vụ cần tiến hành một số công việc sau: Xin giấy phép xuất bản; Ký hợp đồng với nhà in, theo dõi việc in ấn; Nộp lưu chiểu theo quy định của pháp luật.

*- Tổ chức phát hành tờ gấp pháp luật*

Việc tổ chức phát hành tờ gấp cần căn cứ vào yêu cầu, mục đích và đối tượng cần phổ biến đã được xác định trong kế hoạch. Việc phát hành tờ gấp có thể gửi trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng hoặc thông qua cơ quan, tổ chức để cấp phát cho đối tượng.

## **2.5. Xây dựng băng tiếng, băng hình phổ biến pháp luật**

### *a. Khái niệm, đặc điểm*

Băng tiếng, băng hình phổ biến pháp luật là một trong những tài liệu phổ biến pháp luật hiệu quả, truyền tải kiến thức pháp luật đến mọi người thông qua tiếng nói, hình ảnh.

*- Ưu điểm:* (1) Hình thức truyền tải phong phú, hấp dẫn, sinh động; tác động đến đối tượng được tuyên truyền một cách trực tiếp thông qua âm thanh, hình ảnh nên dễ thu hút được sự quan tâm của đối tượng được tuyên truyền; (2) Cùng một lúc có thể tác động đến nhiều đối tượng; (3) Đối tượng được tuyên truyền có thể chủ động về thời gian xem, nghe, chủ động trong việc lựa chọn nội dung thích hợp đối với bản thân.

*- Nhược điểm:* (1) Tốn nhiều thời gian, công sức, nhất là đối với việc xây dựng băng hình; (2) Yêu cầu cần phải có các phương tiện thiết bị kỹ thuật để thực hiện việc thu, phát băng.

### *b. Những kỹ năng xây dựng băng tiếng, băng hình*

Việc tổ chức xây dựng băng tiếng, băng hình được tiến hành như sau:

#### *- Bước 1: Xây dựng nội dung chi tiết*

Trên cơ sở nội dung cơ bản của băng đã được duyệt trong kế hoạch, các chuyên gia tiến hành xây dựng chi tiết nội dung của băng bảo đảm các yêu cầu về

phù hợp với mục đích, đối tượng, đề tài cần tuyên truyền; bố cục rõ ràng, hợp lý; chính xác về nội dung pháp luật; được thể hiện ngắn gọn, sinh động, phong phú.

*- Bước 2: Biên tập, duyệt nội dung băng*

Nếu bản thảo chưa đạt yêu cầu, Ban biên tập sẽ đề nghị người viết sửa lại theo đúng mục đích, yêu cầu đặt ra trong kế hoạch;

Nếu bản thảo đạt yêu cầu thì tiếp tục chuyển thể kịch bản cho băng.

*- Bước 3: Viết kịch bản*

Trên cơ sở nội dung chi tiết của băng đã được duyệt, thuê người viết (chuyên thể) kịch bản. Kịch bản phải bảo đảm các yêu cầu không sai lệch nội dung chi tiết của băng đã được duyệt; ngôn ngữ phù hợp với đối tượng và địa bàn phổ biến.

*- Bước 4: Biên tập, thẩm định, duyệt kịch bản*

Biên tập lần 1: nếu kịch bản đã đạt yêu cầu thì chuyển đến các chuyên gia để thẩm định. Trong trường hợp kịch bản chưa đạt yêu cầu thì Ban biên tập đề nghị người viết kịch bản bổ sung, chỉnh sửa lại.

Thẩm định: Người thẩm định là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật, văn hóa - xã hội; các chuyên gia thẩm định đọc, góp ý, sửa chữa, bảo đảm tính chính xác về nội dung pháp luật và tính phù hợp về văn hóa, phong tục, tập quán trong ngôn ngữ thể hiện và trang phục biểu diễn.

Biên tập lần 2, duyệt: Trên cơ sở ý kiến của các chuyên gia thẩm định, Ban biên tập đọc lại bản thảo trực tiếp sửa chữa, chỉnh lý, hoàn chỉnh kịch bản. Trưởng ban biên tập đọc, duyệt lần cuối.

*- Bước 5: Dàn dựng kịch bản*

Từ kịch bản của băng đã được duyệt, tổ chức dàn dựng kịch bản theo các phương thức sau: Tự tổ chức dàn dựng kịch bản; Hợp đồng với một đơn vị phát thanh, truyền hình, biểu diễn nghệ thuật để dàn dựng kịch bản băng.

*- Bước 6: Xuất bản và phát hành băng*

Xin giấy phép xuất bản

Thu, in băng (Băng bảo đảm các yêu cầu về hình ảnh rõ nét, không bị vấp và loang màu; âm thanh trung thực, không bị lẫn tiếng ồn, tiếng rít).

Nộp lưu chiểu.

Phát hành (Phát trực tiếp đến đối tượng cần phổ biến hoặc phát hành thông qua cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức phổ biến cho các đối tượng).

## **V. KỸ NĂNG PBGDPL QUA MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG (BÁO CHÍ, MẠNG LƯỚI TRUYỀN THANH CƠ SỞ, MẠNG INTERNET...)**

### **1. PBGDPL qua báo chí**

Đây là hình thức có tính phổ cập, thường xuyên, kịp thời và rộng khắp, rất có ưu thế trong PBGDPL. Hiện nay trên hầu hết các báo (bao gồm cả báo nói, báo

viết, báo hình, báo điện tử) đều có chuyên trang, chuyên mục pháp luật. Báo chí cung cấp cho đối tượng một lượng tri thức pháp luật đa dạng, đây là tiền đề quan trọng để hình thành ý thức tự giác chấp hành pháp luật. Tiếp nhận pháp luật thông qua báo chí là con đường tự nhiên, dễ tiếp thu bởi báo chí có các hình thức thể hiện rất sinh động và có nhiều thể loại tin, bài hết sức phong phú.

PBGDPL trên các loại hình báo chí là một công cụ PBGDPL có hiệu quả xã hội cao. Các phương tiện thông tin đại chúng làm cho mỗi người dân trong đời sống sinh hoạt thường ngày của mình được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng một cách trực tiếp, cập nhật, phong phú, đa dạng, sinh động, dễ dàng. Thông qua các phương tiện nghe, nhìn của đài phát thanh, đài truyền hình, sách báo in, báo mạng, báo ảnh, tạp chí... người dân có thể thẩm thấu những nội dung pháp luật, những điều cần phải làm, những vấn đề phải quan tâm... Các phương tiện thông tin đại chúng cũng phê phán, nêu rõ các hiện tượng sai trái coi thường pháp luật, không hiểu pháp luật đã dẫn đến những hậu quả khó lường cho cá nhân, gia đình và xã hội. Việc làm này có tác động mạnh tới nhận thức tư tưởng, tình cảm của mỗi người, khiến họ phải tự điều chỉnh hành vi của mình theo quy định của pháp luật. Cho nên việc PBGDPL thông qua các phương tiện thông tin đại chúng là cần thiết, có nhiều ưu thế và là một trong những phương pháp, phương thức phổ biến pháp luật hiện nay có hiệu quả cao, được nhiều người ở nhiều lứa tuổi quan tâm.

*a. Khái niệm:* Tin là một thể tài của tác phẩm báo chí phản ánh trung thực một sự kiện, vụ việc mới xảy ra ở một địa điểm, trong một thời điểm cụ thể, có ý nghĩa về mặt chính trị, kinh tế, xã hội được dư luận quan tâm. Lợi thế lớn nhất của tin là tính nhanh nhạy, kịp thời.

*b. Yêu cầu chung:* Tính kịp thời; Tin, bài phổ biến về pháp luật phải đảm bảo yêu cầu đúng pháp luật; Tính chân thực, khách quan; Phù hợp với đối tượng; Tính định hướng đúng đắn của thông tin; Yêu cầu ngắn gọn, súc tích, chính xác, ngôn ngữ giản dị, trong sáng, dễ hiểu, cách thể hiện phong phú, hấp dẫn.

Các yêu cầu đặt ra đối với tin, bài viết về pháp luật cần được đặt trong mối quan hệ tổng thể, không thể coi nhẹ hay coi trọng bất cứ yêu cầu nào.

*c. Một số kỹ năng cơ bản về viết tin, bài phổ biến pháp luật*

*(1) Chọn vấn đề, sự kiện để viết bài, đưa tin*

Đó phải là những vấn đề, sự kiện xảy ra trong đời sống chính trị pháp lý có tính chất tiêu biểu, có ý nghĩa quan trọng trong từng phạm vi, từng thời điểm, đồng thời vấn đề, sự kiện đó phải luôn mới mẻ, nóng hổi tính thời sự. Cần tránh xu hướng viết tin, bài dựa trên báo cáo tổng kết công tác tháng, quý, năm, không có sự chọn lọc sự kiện, vấn đề nổi bật.

*(2) Lựa chọn cách thể hiện*

Khi một vấn đề, sự kiện được thể hiện dưới một hình thức tin, bài phù hợp sẽ làm tăng tính hiệu quả của thông tin. Đối với những vấn đề cần thông tin nhanh nhạy, kịp thời, ngắn gọn thì lựa chọn thể loại tin. Đối với những vấn đề cần trình

bày một cách chi tiết, phân tích, nhìn nhận, đánh giá vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau thì lựa chọn thể loại bài. Tiếp đó, cần phải căn cứ vào mục đích thông tin để lựa chọn thể loại tin, bài cho phù hợp.

### (3) *Xác định đối tượng thông tin*

Thông thường tin bài về đời sống pháp luật có đối tượng thông tin rộng rãi. Tuy nhiên để tin, bài phát huy hiệu quả, cần xác định cụ thể đối tượng chủ yếu cần được thông tin. Từ đó căn cứ vào trình độ nhận thức, thị hiếu, sở thích nói chung của đối tượng đó mà chọn lọc thông tin, lựa chọn cách thể hiện, ngôn ngữ phù hợp.

### (4) *Thu thập thông tin*

Tin, bài viết về pháp luật không thể thiếu số liệu, sự kiện. Vì vậy phải thu thập đầy đủ số liệu, sự kiện chủ yếu, phản ánh được, bao quát được vấn đề định nêu. Có những sự kiện, số liệu chính và sự kiện, số liệu phụ. Tùy theo tính chất của vấn đề cần thông tin, phải thu thập được những sự kiện, số liệu chính mà thiếu nó thì tin, bài không thể đứng vững được. Tuy vậy, bên cạnh đó, cũng cần thu thập các số liệu, sự kiện phụ giúp làm sáng tỏ, làm “nặng” thêm sự kiện, số liệu chính.

### (5) *Xử lý thông tin*

Việc xử lý thông tin bao gồm:

- Kiểm tra và nắm vững thông tin: Bên cạnh việc đưa tin nhanh, một trong những nhiệm vụ quan trọng của báo chí là phải đưa tin chính xác. Vì vậy, sau khi thu thập thông tin, cần kiểm tra tính chính xác, khách quan của thông tin. Nếu còn nghi ngờ, phân vân về thông tin nào đó mà chưa có điều kiện kiểm tra, xác minh thì kiên quyết không sử dụng. Việc kiểm tra thông tin được thực hiện bằng nhiều cách: thông qua tư liệu, thông qua nhân chứng...

- Lựa chọn thông tin: Lựa chọn tức là sàng lọc và loại bỏ những thông tin không cần thiết, những thông tin còn nghi ngờ về độ chính xác, chân thực, khách quan.

- Sắp xếp, so sánh, đối chiếu các thông tin khác, “dựng một bức tranh có ý nghĩa về diễn biến của sự kiện, mối quan hệ giữa các thông tin, mối liên kết” để có được cái nhìn bao quát về vấn đề, sự kiện.

- Nhận dạng, phân biệt, tập trung sự chú ý vào các sự việc và nhân vật quan trọng trong tin, bài; đồng thời giải quyết từng điểm để làm cho tin, bài hấp dẫn, dễ hiểu.

### (6) *Dựng một dàn bài*

Xây dựng bố cục cho tin, bài là công đoạn rất quan trọng, có thể nói rằng tính sáng tạo khi viết bài, đưa tin là ở bố cục, sắp xếp sự kiện, số liệu để làm nổi bật chủ đề, gây ấn tượng cảm xúc đối với người đọc. Khi đã xác định được góc độ của bài báo, lựa chọn được thông tin, cần phải làm dàn ý. Việc làm dàn ý bài viết theo một kết cấu nhất định sẽ giúp cho bài viết mạch lạc, người đọc dễ hiểu,

dễ cảm nhận được vấn đề mà bài báo phản ánh.

(7) *Viết tin, bài*

Tin, bài phổ biến pháp luật phải thể hiện ngắn gọn, súc tích, rõ ràng, luôn thu hút độc giả từ đầu đến cuối. Ngôn ngữ chủ yếu mang tính truyền tải thông tin, trong sáng, dễ hiểu, giản dị, chuẩn xác trong sử dụng thuật ngữ pháp lý. Tuy nhiên, cũng rất cần sự sáng tạo trong ngôn ngữ thể hiện, cần sử dụng các hình thức đảo câu, đảo ý để tăng sự hấp dẫn của tin, bài; sử dụng trích dẫn, ví dụ cho phù hợp, góp phần mang lại cho bài viết sự chân thực và sống động.

Mỗi đoạn trong tin, bài cần tập trung thể hiện một ý, chuyển đoạn một cách chặt chẽ, logic.

*Lưu ý:* Khi viết tin, không có những lời bình luận và không được hư cấu.

## 2. PBGDPL qua mạng internet

PBGDPL trên mạng internet là một hình thức có hiệu quả trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay. Ưu điểm của hình thức này là có thể hướng tới phổ biến pháp luật cho nhiều đối tượng, thuộc nhiều lứa tuổi khác nhau như học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, doanh nhân, công nhân... Đây là một lợi thế lớn của Internet so với các hình thức PBGDPL khác.

Một số cách thức phổ biến pháp luật trên mạng Internet, cụ thể:

a. Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật; Hỏi đáp pháp luật; Xây dựng các chuyên mục chuyên sâu về pháp luật; Đưa các tài liệu phổ biến pháp luật lên mạng Internet; Tổ chức giao lưu trực tuyến.

b. *Các công việc cần tiến hành để thực hiện phổ biến pháp luật trên mạng Internet*

- *Xây dựng kế hoạch phổ biến pháp luật trên mạng Internet:* Cần xác định mục đích của việc phổ biến, những nội dung pháp luật sẽ phổ biến và thời gian thực hiện diễn ra lâu dài, định kỳ hay theo thời điểm. Mục đích phổ biến sẽ quyết định mức độ đầu tư, tính năng kỹ thuật cũng như nội dung pháp luật cần phổ biến... Vì vậy, đây là điều quan trọng cần xác định ngay từ đầu.

- *Xây dựng nội dung thông tin phổ biến pháp luật trên mạng Internet:* Bước này bao gồm các thao tác như thu thập thông tin, biên soạn tài liệu, cung cấp ảnh (nếu có). Nội dung thông tin càng phong phú càng hấp dẫn được độc giả. Thông tin nên được biên soạn ngắn gọn, dễ hiểu, có hình ảnh minh họa sinh động và cần được cập nhật thường xuyên để tạo tính mới cho trang web.

- *Thiết kế giao diện, hình thức trình bày:* Một giao diện website được thiết kế khoa học, hợp lý sẽ thể hiện rõ được ý tưởng, mục đích của việc tuyên truyền pháp luật.

- *Quảng bá giới thiệu địa chỉ phổ biến trên mạng Internet:* Mục đích của công việc này là để nhiều người biết và truy cập vào trang web. Thực hiện việc quảng bá, giới thiệu website có thể dựa vào các kênh thông tin phổ biến như truyền hình, đài phát thanh, báo chí... hoặc tổ chức lễ khai trương giới thiệu rộng rãi địa

chỉ trang web.

- *Cập nhật thông tin, duy trì việc phổ biến trên mạng Internet*: Sau khi các bước trên được hoàn tất, để duy trì trang web và phát huy tác dụng trong phổ biến pháp luật đòi hỏi người làm phải cập nhật thông tin thường xuyên. Có thể nói đây là bước đòi hỏi sự đầu tư về thời gian và chi phí lớn nhất. Vì thế, người thực hiện công tác phổ biến pháp luật trên mạng Internet phải thực sự quan tâm đến công việc này. Trên thực tế, có rất nhiều trang web đã được xây dựng xong nhưng chỉ sau một thời gian hoạt động, do ít thông tin, thông tin không cập nhật thường xuyên nên đã không đạt được các mục đích đề ra ban đầu. Vì vậy, để thông tin được duy trì thường xuyên cần đầu tư thích đáng cả về nhân lực và vật lực; chú ý đến vấn đề phát triển đội ngũ công tác viên; đầu tư kinh phí thích đáng đảm bảo chi phí thu thập thông tin, nhuận bút, biên tập, cập nhật lên mạng Internet...

Một điểm cần lưu ý trong phổ biến pháp luật trên mạng Internet là vấn đề an ninh thông tin như các trang tin điện tử còn nhiều sơ hở trong đảm bảo an ninh thông tin, nhiều hệ thống thông tin còn có khiếm khuyết chưa được cập nhật và quan tâm đúng mức nên đã gây ra những sự cố đáng tiếc ảnh hưởng tới các dịch vụ hành chính điện tử, thương mại điện tử và các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin khác. Vì vậy, khi thực hiện phổ biến pháp luật trên mạng Internet cần lưu tâm đến vấn đề bảo mật thông tin, biện pháp phòng, chống sự xâm nhập của các đối tượng bên ngoài.

## **VI. KỸ NĂNG PBGDPL QUA TỔ CHỨC THI TÌM HIỂU PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm, đặc điểm**

Thi tìm hiểu pháp luật là hình thức thi do cơ quan nhà nước, các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, nhà trường... tổ chức nhằm động viên, khuyến khích người thi đem tài năng và sự hiểu biết về luật pháp để so sánh hơn kém với những người cùng tham gia nhằm giành một giải thưởng nhất định.

Thi tìm hiểu pháp luật có các đặc điểm sau:

- Hình thức thi do cơ quan nhà nước, các tổ chức, đoàn thể... tổ chức nhằm động viên, khuyến khích đối tượng quan tâm tìm hiểu, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, dân trí pháp lý.

- Là một trong các hoạt động PBGDPL, là cầu nối chuyển tải những nội dung pháp luật vào cuộc sống, là hình thức sinh hoạt văn hoá pháp lý có sức hấp dẫn, hiệu quả.

- Đáp ứng được yêu cầu phổ cập pháp luật, phát huy được tính tích cực, chủ động, giúp họ nhận thức sâu sắc hơn nội dung cần tìm hiểu.

- Có thể được tổ chức ở nhiều nơi, nhiều lúc, với phạm vi, mức độ khác nhau.

- Thông qua các hình thức thi, những nội dung pháp luật được chuyển tải một cách đơn giản, ngắn gọn, đối tượng tiếp nhận pháp luật thoải mái, chủ động, dễ đi vào cuộc sống.

## 2. Các loại hình thi tìm hiểu pháp luật

Thi tìm hiểu pháp luật được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, do mục đích, yêu cầu, điều kiện, hoàn cảnh và khả năng cụ thể quyết định. Có 4 loại hình thường được áp dụng nhiều là: thi nói, thi viết, thi trên mạng và thi trắc nghiệm.

Một cuộc thi cũng có thể sử dụng một, một số hoặc sử dụng tổng hợp các loại hình này.

### a. Thi nói (*thi vấn đáp, sân khấu...*)

- *Thi vấn đáp*: Đây là hình thức thi mà trong đó người dự thi phải trả lời bằng miệng những câu hỏi của Ban Giám khảo về những nội dung pháp luật nào đó.

Đây là hình thức thi đòi hỏi người dự thi phải thu thập tài liệu pháp luật vừa phải hiểu và nắm vững các quy định pháp luật đó để có thể chủ động trả lời nhiều tình huống pháp luật được ban giám khảo đưa ra trên sân khấu. Vì các thí sinh không được sử dụng tài liệu pháp luật như hình thức thi viết, thời gian chuẩn bị trả lời câu hỏi rất ngắn nên phần trả lời của thí sinh trước Ban giám khảo là những kiến thức có thực của họ.

Tuy nhiên hình thức thi này đòi hỏi sự chuẩn bị công phu về nội dung và con người và đặc biệt là thời gian. Do đó, số lượng người tham gia dự thi bằng hình thức này sẽ không thể nhiều như đối với hình thức thi viết.

- *Thi qua hình thức sân khấu*: Là hình thức thi mà người dự thi (cá nhân hoặc tập thể) dùng sân khấu (sân diễn) để thực hiện phần thi của mình. Người dự thi đồng thời là diễn viên chính, trong nhiều trường hợp vừa là người xây dựng kịch bản. Do vậy, họ phải có một trình độ biểu diễn nghệ thuật nhất định mới hoàn thành được phần thi của mình. Họ cũng có điều kiện thể hiện được kiến thức, trình độ pháp luật cùng tài năng nghệ thuật và khả năng khác mà họ có.

Hình thức thi này còn có ưu điểm nổi bật là nếu được tổ chức tốt, hiệu quả phổ biến pháp luật sẽ cao, gây được ấn tượng tốt cho người được phổ biến; ngược điểm là phải có nhiều thời gian trong khi thời gian cho từng đối tượng dự thi rất hạn chế. Hơn nữa, nó đòi hỏi người dự thi phải có một trình độ nghệ thuật (và phần nào là năng khiếu) nhất định trong khi phần lớn người dự thi lại không có đủ trình độ này và tốn kém về mặt kinh phí.

Thi sân khấu thường được sử dụng tại các cuộc thi như "Hoà giải viên giỏi", "Tuyên truyền viên pháp luật giỏi", "Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn với pháp luật"...

### b. Thi viết

Là hình thức thi mà người dự thi trả lời các câu hỏi về những nội dung pháp luật nhất định bằng việc thể hiện lên giấy những hiểu biết của mình về các nội dung pháp luật đó.

Ưu điểm của hình thức này là có thể áp dụng cho các cuộc thi khác nhau, ở

những phạm vi và đối tượng khác nhau; nhiều người có thể cùng tham dự, cùng làm bài thi. Người dự thi có điều kiện nghiên cứu văn bản, thảo luận, bàn bạc, thống nhất nội dung trả lời. Nhược điểm, tốn kém nhiều thời gian, tiền của, sức lực.

Thi viết được sử dụng trong trường hợp cần phổ biến trên diện rộng những nội dung của một văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan ở trung ương, địa phương, đơn vị cơ sở, trường học... tổ chức phát động.

### *c. Thi trắc nghiệm*

Đây là hình thức thi mà người dự thi trả lời các câu hỏi thi bằng việc lựa chọn phương án phù hợp trong các phương án đã được Ban tổ chức chuẩn bị sẵn.

Hình thức này có ưu điểm là nhanh, gọn và ít mất thời gian; nhược điểm là người tổ chức thi phải mất nhiều công sức chuẩn bị nhiều phương án trả lời; người dự thi nhiều khi lựa chọn phương án trả lời theo cảm tính và ý chí chủ quan của mình chứ chưa chắc là do hiểu biết pháp luật.

Các hình thức thi trắc nghiệm, bao gồm:

- Thi trắc nghiệm trên giấy: Ưu điểm, dễ thu hút người tham gia dự thi vì tiết kiệm thời gian và công sức nhưng vẫn thể hiện khá đầy đủ sự hiểu biết pháp luật của họ. Tuy nhiên, trên thực tế, hình thức thi này rất ít được triển khai vì tính hiệu quả của loại hình này. Tương tự như hình thức thi viết, hình thức thi này rất dễ dẫn đến tình trạng sao chụp bài của nhau.

- Thi trắc nghiệm điện tử: Thi trắc nghiệm điện tử có thể được thực hiện qua mạng hoặc qua hình thức thi trực tiếp trên sân khấu.

- + Thi trắc nghiệm điện tử qua mạng là một hình thức thi được mở rộng trong giai đoạn hiện nay. Trắc nghiệm qua mạng với ngân hàng dữ liệu câu hỏi sẽ giúp người thi tự kiểm tra kiến thức bằng cách trả lời các câu hỏi trắc nghiệm và các phương án trả lời được cho sẵn, chương trình sẽ tự động tính điểm dựa trên câu trả lời của người thi và cho điểm. Qua đó, người thi sẽ tự đánh giá được kiến thức của mình.

Về ưu điểm, người tham gia dự thi có thể trả lời câu hỏi ở bất kỳ thời gian nào phù hợp với điều kiện của họ và thời gian cho phép của cuộc thi; sự hiểu biết pháp luật của người thi được thể hiện ngay bằng số điểm hiện trên máy tính sau khi đã hoàn thành phần trả lời. Bên cạnh đó, hình thức thi này tiết kiệm thời gian, công sức và các chi phí về vật chất. Về nhược điểm, chỉ phù hợp với đối tượng cán bộ công chức, học sinh, sinh viên - là những người có trình độ hiểu biết kiến thức nói chung và pháp luật nói riêng tương đối cao. Đồng thời, đối tượng này được tiếp cận nhiều với công nghệ thông tin. Với các đối tượng khác, đặc biệt là đối với điều kiện, trình độ của người dân nông thôn và đồng bào dân tộc hiện nay sẽ rất khó khăn trong việc tiếp cận pháp luật thông qua hình thức này.

- + Thi trắc nghiệm trực tiếp trên sân khấu là một hình thức thi khá phổ biến hiện nay. Ưu điểm của hình thức này là sự sôi nổi, hào hứng của các thí sinh khi được trả lời trực tiếp trên sân khấu; thí sinh thuận lợi hơn khi các phương án trả

lời đã được Ban giám khảo đưa ra để lựa chọn; đáp án của các thí sinh thể hiện kiến thức pháp luật thực có của các thí sinh đó; pháp luật phổ biến thông qua hình thức thi này không chỉ hiệu quả đối với người tham gia cuộc thi mà còn hiệu quả đối với những người theo dõi cuộc thi.

Cách thức thi trắc nghiệm trực tiếp trên sân khấu tiến hành như sau: Người dẫn chương trình đọc câu hỏi và đưa ra các phương án để thí sinh lựa chọn. Câu hỏi và phương án trả lời đồng thời được chiếu lên màn hình để thí sinh tiện theo dõi. Tuy nhiên, để chương trình hấp dẫn hơn, các câu hỏi hoặc tình huống sẽ không chỉ dừng ở việc người dẫn chương trình đọc mà được thể hiện qua tiểu phẩm do diễn viên đóng.

Thi trắc nghiệm trực tiếp trên sân khấu có thể là các đội tham gia cuộc thi hoặc cá nhân đại diện cho một tập thể tham gia cuộc thi. Kinh nghiệm các cuộc thi cho thấy Ban tổ chức cuộc thi nên lựa chọn thi theo đội thì hiệu quả sẽ cao hơn.

#### *d. Thi trên mạng internet*

Internet (*viết tắt từ International Network*) là một mạng thông tin diện rộng, bao trùm toàn cầu, hình thành trên cơ sở kết nối các máy tính điện tử.

Trong thời đại công nghệ thông tin phát triển với tốc độ cực kỳ nhanh như hiện nay thì việc sử dụng mạng lưới thông tin hiện đại phục vụ cho công tác PBGDPL, trong đó có thi tìm hiểu pháp luật là một nhu cầu cấp thiết và được chú trọng tổ chức trong thời gian hiện nay. Thi trên mạng là việc người dự thi chỉ cần ngồi trước máy nhận nội dung yêu cầu thi từ Ban tổ chức (cũng qua máy) và trực tiếp trả lời hoặc trả lời sau đó, tùy yêu cầu cụ thể của Ban tổ chức.

### **3. Các công việc cần tiến hành khi tổ chức thi tìm hiểu pháp luật**

Mỗi cuộc thi tìm hiểu pháp luật thường có ba giai đoạn với các công việc chính sau:

#### **a. Giai đoạn chuẩn bị**

##### *- Hình thành chủ trương về cuộc thi*

Thông thường căn cứ để hình thành chủ trương về cuộc thi, gồm: (1) Ý nghĩa thời sự, tầm quan trọng của chủ đề pháp luật; (2) Yêu cầu nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn hình thành chủ trương về cuộc thi; (3) Đối tượng cần ưu tiên PBGDPL trong từng thời kỳ; (4) Tình hình thực hiện pháp luật.

Cơ quan có sáng kiến về cuộc thi cần lập Tờ trình trình lãnh đạo xin ý kiến, đây sẽ là cơ sở tiến hành các bước tiếp theo để tổ chức cuộc thi sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

##### *- Xây dựng kế hoạch tổ chức cuộc thi*

Trong kế hoạch cần quy định rõ mục đích, yêu cầu, đối tượng, nội dung, hình thức thi; thời gian tổ chức cuộc thi; tiến độ thực hiện các công việc; Ban giám khảo, thành phần tham dự cuộc thi, kinh phí thực hiện, cơ cấu giải thưởng.

##### *- Thành lập Ban tổ chức cuộc thi*

Thành phần Ban tổ chức cuộc thi gồm: Đại diện các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể có liên quan đến nội dung cuộc thi, đối tượng dự thi hoặc đối tượng được phổ biến. Ở những cuộc thi có phạm vi hẹp như tổ chức trong nội bộ một Bộ, ngành, đoàn thể... thì thành phần Ban tổ chức là đại diện các đơn vị hoặc các bộ phận có liên quan đến cuộc thi trong Bộ, ngành, đoàn thể đó.

Cơ sở pháp lý cho hoạt động của Ban tổ chức là Quyết định tổ chức cuộc thi và Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền, trong đó quy định rõ Trưởng, phó Ban tổ chức, các thành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban tổ chức. Thông thường Trưởng ban tổ chức là đồng chí lãnh đạo cơ quan chủ quản phát động cuộc thi.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tổ chức, gồm: (1) Ban hành Kế hoạch tổ chức Hội thi; (2) Ban hành Quy chế Hội thi; (3) Chủ trì, phối hợp với các thành viên của các cơ quan, đoàn thể có liên quan triển khai tổ chức Hội thi; (4) Thành lập Ban giám khảo, bộ phận thư ký; (5) Thực hiện kế hoạch tổ chức cuộc thi từ giai đoạn chuẩn bị đến khi tổng kết.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ Thư ký, gồm: (1) Bộ phận giúp việc (hoặc Ban thư ký) cho Ban tổ chức gồm đại diện của các cơ quan tổ chức cuộc thi. Bộ phận giúp việc từ 3 đến 5 người tùy quy mô và tính chất cuộc thi, nhưng là những người am hiểu về nội dung hoặc có nghiệp vụ về loại hình thi. Bộ phận này có nhiệm vụ giúp Ban tổ chức thực hiện các công việc trong suốt quá trình tổ chức cuộc thi; (2) Duy trì, đôn đốc tiến độ triển khai, thực hiện; (3) Cập nhật số liệu cuộc thi, xây dựng phiếu chấm điểm; tổ chức buổi thi hoặc chấm thi tùy theo hình thức thi, duyệt kết quả và xếp giải; (4) Tổ chức trao giải thưởng và tổng kết cuộc thi.

Với những cuộc thi có quy mô lớn, phạm vi rộng, cần có sự phối hợp tổ chức của nhiều Ban, ngành, đoàn thể thì kế hoạch cần phân công rõ trách nhiệm giữa các Ban, ngành là thành viên của Ban tổ chức. Với cuộc thi có quy mô, phạm vi nhỏ cũng rất cần có kế hoạch cụ thể để triển khai.

#### *- Xây dựng thể lệ cuộc thi*

Mỗi cuộc thi có thể lệ riêng tùy thuộc vào mục đích, yêu cầu hình thức của cuộc thi đó. Yêu cầu chung đối với thể lệ của một cuộc thi tìm hiểu pháp luật là có tính tuyên truyền, có sức thuyết phục, thu hút được đông đảo người tham gia thi; ngắn gọn nhưng vẫn đảm bảo tính chính xác về nội dung thi và các thủ tục khác trong quá trình tổ chức cuộc thi.

Thể lệ cuộc thi tìm hiểu pháp luật bao gồm: đối tượng dự thi; các yêu cầu đối với bài dự thi, thời gian và nơi nhận bài thi (nếu là thi viết) hoặc các quy định về nội dung, cách thức thi (nếu là thi trả lời trực tiếp); thời gian tổ chức cuộc thi; giải thưởng; đơn vị tổ chức cuộc thi (Ban tổ chức) và những nội dung cần thiết khác.

#### *- Xây dựng bộ câu hỏi cho cuộc thi*

Dù là hình thức thi nào: thi viết, thi trả lời trực tiếp, thi trên phương tiện

thông tin đại chúng... thì việc xây dựng câu hỏi cho cuộc thi đều giữ vai trò quan trọng để góp phần nâng cao nhận thức pháp luật của người dự thi cũng như người theo dõi cuộc thi.

Việc đặt câu hỏi phải đạt được mục đích của cuộc thi, tức là nâng cao hiểu biết pháp luật về một lĩnh vực nào đó cho những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia. Câu hỏi phải phù hợp với đối tượng dự thi, giúp thí sinh dễ trả lời, có nội dung câu hỏi gắn với các tình huống sinh hoạt cộng đồng, tránh những câu hỏi có tính chất tổng hợp hoặc suy luận. Ngoài ra cũng cần ra câu hỏi sao cho Ban giám khảo, Ban chấm thi dễ chấm và dễ so sánh kết quả.

*- Thành lập Ban giám khảo (hoặc Ban chấm thi)*

Ban tổ chức cuộc thi ra Quyết định thành lập Ban Giám khảo (hoặc Ban chấm thi) trong đó chỉ định Trưởng Ban giám khảo (hoặc Trưởng Ban chấm thi). Thành viên Ban giám khảo là những người có uy tín, có nghiệp vụ và am hiểu về nội dung thi. Ban Giám khảo có nhiệm vụ tham gia xây dựng đáp án, quy chế chấm thi; chấm thi; trên cơ sở kết quả chấm, dự kiến xếp giải trình Ban tổ chức cuộc thi quyết định.

*- Chuẩn bị Đáp án cuộc thi và xây dựng Quy chế chấm thi*

Đáp án không chỉ đưa ra nội dung và thang điểm chi tiết cho từng ý trong câu trả lời mà còn cần có thêm những yêu cầu, tiêu chí cụ thể về nội dung (mở rộng nội dung trả lời, có sự phân tích, so sánh hoặc ví dụ minh họa cho phần trả lời...) và hình thức thể hiện (phong cách trình bày mạnh mẽ, dễ hiểu, lời cuốn, gây cảm tình đối với người theo dõi... hoặc bài dự thi làm công phu, viết rõ ràng, sạch đẹp...) để khuyến khích những đối tượng dự thi hoặc những bài dự thi có chất lượng cao.

Quy chế chấm thi cần quy định rõ cách thức chấm và cho điểm để đảm bảo sự thống nhất trong đánh giá, trong chấm điểm giữa các thành viên Ban Giám khảo.

Tuy nhiên, ở những cuộc thi có thời gian tổ chức dài, thì việc thành lập Ban Giám khảo, xây dựng Đáp án và Quy chế chấm thi có thể được thực hiện đồng thời với các công việc khác ở giai đoạn tiến hành cuộc thi.

***b. Giai đoạn tiến hành cuộc thi.***

*- Phát động cuộc thi và công bố thể lệ, nội dung (hoặc câu hỏi) cuộc thi*

Lễ phát động cuộc thi có các thành phần sau: Lãnh đạo chính quyền địa phương, lãnh đạo của các cơ quan thành viên Ban tổ chức cuộc thi, lãnh đạo các đơn vị dân cư, các đoàn thể quần chúng, các cơ quan thông tin đại chúng, thông tin cổ động... Cần gắn cuộc thi với việc phát động phong trào tìm hiểu pháp luật, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật trong quần chúng nhân dân. Việc công bố về cuộc thi có thể được thực hiện bằng cách đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; hoặc thông báo thể lệ, nội dung cuộc thi đến các tổ chức, các đơn vị có đối tượng thi. Việc tổ chức lễ phát động cuộc thi nên áp dụng với các cuộc thi lớn, địa bàn rộng, nội dung liên quan đến nhiều thành phần trong xã hội.

*- Truyền thông phổ biến về cuộc thi*

Để tạo điều kiện thuận lợi, thu hút được nhiều người dự thi nhất, Ban tổ chức cuộc thi cần sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền, phổ biến về cuộc thi như thông tin chi tiết về thể lệ, yêu cầu nội dung thi hoặc câu hỏi của cuộc thi; biên soạn, giới thiệu cung cấp các tài liệu, văn bản liên quan đến cuộc thi; tuyên truyền miệng trực tiếp hoặc qua hệ thống loa, đài truyền thanh ở cơ sở, áp phích thông báo ở những nơi công cộng; có thể kết hợp việc tuyên truyền văn bản pháp luật gắn với phần gợi ý trả lời câu hỏi thi... Đối với những cuộc thi có quy mô lớn, cần gắn việc tuyên truyền về cuộc thi với việc vận động nhân dân chấp hành pháp luật, với các phong trào của quần chúng ở cơ sở. Có như vậy, cuộc thi mới được nhiều người quan tâm, chú ý theo dõi và hưởng ứng, gây được không khí hào hứng tham gia cuộc thi.

*- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai cuộc thi*

Để cuộc thi đạt kết quả tốt, trong suốt giai đoạn tiến hành cuộc thi Ban tổ chức phải theo dõi diễn biến cuộc thi; định kỳ hoặc đột xuất họp để đưa ra biện pháp đôn đốc cuộc thi. Đối với những cuộc thi quy mô, được tổ chức từ trung ương đến cơ sở với nhiều đối tượng dự thi, cần quan tâm hướng dẫn các đơn vị cấp dưới tiến hành các hoạt động triển khai cuộc thi để cuộc thi được tổ chức tốt ngay từ cơ sở.

*- Tổ chức buổi thi hoặc chấm thi.*

Đây là công việc quan trọng, là khâu chính trong giai đoạn tiến hành cuộc thi, Tuy hình thức cuộc thi mà công việc này được thực hiện khác nhau.

+ *Đối với hình thức thí sinh trả lời trực tiếp*, để buổi thi đạt hiệu quả tuyên truyền cao, không những cần chuẩn bị tốt về nội dung mà Ban tổ chức cần phải thực hiện một loạt các công việc chuẩn bị như: làm thủ tục đăng ký danh sách người dự thi, chuẩn bị địa điểm thi, phổ biến quy chế thi.

+ *Đối với hình thức thi viết*, người dự thi gửi bài thi đến Ban tổ chức nên cần tổ chức thu nhận bài thi đúng địa điểm, thời gian, trình tự và thủ tục đã đề ra. Ngay sau khi thu nhận bài thi, để tránh nhầm lẫn, mất mát và để thuận lợi khi chấm thi, phải vào sổ, đánh số thứ tự các bài thi, lập danh sách theo dõi, trong đó ghi rõ tên, tuổi, địa chỉ người có bài thi. Bài thi nên được phân loại theo đơn vị dự thi để tiện cho việc thống kê, theo dõi và làm cơ sở cho việc xét tặng giải tập thể. Trước khi tổ chức chấm thi cũng cần phải loại các bài không hợp lệ. Thông thường các công việc này do bộ phận giúp việc cho Ban Tổ chức thực hiện. Ở một số cuộc thi viết, bộ phận này có thể được giao nhiệm vụ chấm sơ tuyển lần 1 các bài dự trước khi chuyển cho Ban chấm thi.

Dù là hình thức thi trả lời trực tiếp hay thi viết, Ban giám khảo hoặc Ban chấm thi đều cần được quán triệt Quy chế chấm thi (phương pháp chấm và cho điểm), đáp án, thang điểm. Việc chấm thi, đánh giá phải đảm bảo chính xác, khách quan, nghiêm túc, công bằng. Các kết quả chấm thi được lưu lại để làm cơ sở cho việc xét giải và đề giải quyết những thắc mắc, khiếu nại (nếu có) phát sinh.

### *c. Giai đoạn tổng kết cuộc thi*

Đây là phần việc cuối cùng của Ban tổ chức nhằm đánh giá toàn diện kết quả cuộc thi, rút kinh nghiệm về phương pháp tổ chức và triển khai cuộc thi, từ đó phát huy kết quả cuộc thi trong công tác PBGDPL, đề ra phương hướng cho việc tổ chức các cuộc thi sau; đồng thời trao giải thưởng cho những người đạt giải.

Kết quả cuộc thi cần được công bố rộng rãi, bằng nhiều hình thức như tổ chức Lễ tổng kết và trao giải thưởng; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; in thành tài liệu, sách... để vừa phát huy, nhân rộng kết quả cuộc thi, động viên những người dự thi, vừa khuyến khích, cổ vũ nhân dân tìm hiểu pháp luật, chấp hành, tuân thủ pháp luật.

Đối với hình thức thi trả lời trực tiếp, thông thường kết quả cuộc thi được công bố ngay sau khi kết thúc buổi thi, do đó cùng với việc chuẩn bị tổ chức buổi thi, Ban tổ chức cần chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức tổng kết cuộc thi và trao giải thưởng cho những người đạt giải ngay tại nơi diễn ra cuộc thi.

*Cần lưu ý:* (1) Các công việc phải thực hiện khi tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật được trình bày theo thứ tự trên đây chỉ mang tính chất tương đối; (2) Tùy quy mô, tính chất cuộc thi, điều kiện thực tế của đơn vị tổ chức cuộc thi mà có thể nhiều công việc được tiến hành cùng lúc hoặc được thực hiện trong suốt quá trình triển khai cuộc thi; (3) Việc sắp xếp thứ tự các công việc như trên nhằm mục đích giúp những người tổ chức thi hình dung được các công việc cần thực hiện, các bước cần tiến hành để tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật./.

---

## **CHUYÊN ĐỀ 2:** **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024**

#### **1. Cơ sở thực tiễn**

Luật Đất đai là đạo luật quan trọng, tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường của đất nước; giữ vai trò trung tâm trong hệ thống pháp luật về đất đai, có mối quan hệ với nhiều quy định khác của pháp luật. Trên cơ sở kết quả tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW<sup>1</sup>, tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013 cho thấy, sau gần 08 năm tổ chức thi hành Luật Đất đai năm 2013, công tác quản lý đất đai đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, chặt chẽ, khả thi cho việc khai thác nguồn lực, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả đất đai, phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở đô thị; tạo điều kiện cho đất đai tham gia vào thị trường bất động sản; tăng đáng kể nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đóng góp tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác quản lý và sử dụng đất đai còn tồn tại, hạn chế như: quy hoạch sử dụng đất chưa bảo đảm tính đồng bộ, tổng thể, hệ thống, chất lượng chưa cao, thiếu tầm nhìn dài hạn; nguồn lực đất đai chưa được khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững, việc sử dụng đất có nơi còn lãng phí, hiệu quả thấp; việc tiếp cận đất đai của tổ chức, cá nhân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số còn bất cập; việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có nơi chưa đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; cải cách hành chính trong quản lý đất đai chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; tài chính về đất đai và giá đất chưa phản ánh đúng thực tế thị trường; xu thế thoái hóa đất, ô nhiễm đất, xâm nhập mặn diễn ra ở nhiều nơi, diễn biến phức tạp; tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo, vi phạm pháp luật về đất đai còn nhiều nhưng việc xử lý còn hạn chế...

Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế nêu trên là do đất đai có tính lịch sử, phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng, thành phần, trải qua nhiều thời kỳ nhưng chưa giải quyết dứt điểm, đồng bộ nên khó khăn trong xử lý theo pháp luật tại thời điểm hiện tại; việc tổ chức thi hành pháp luật ở nhiều nơi còn chưa nghiêm, trong khi công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật còn hạn chế; chính sách, pháp luật còn có những bất cập, một số nội dung của pháp luật có liên quan chưa thống nhất, đồng bộ với pháp luật về đất đai; việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý chưa được thực hiện tốt; một số nội dung phát sinh mới trong thực tiễn nhưng pháp luật chưa có quy định điều chỉnh...

#### **2. Cơ sở chính trị, pháp lý**

---

<sup>(1)</sup> Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31-10-2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới.

Trong thời gian vừa qua, Trung ương đã ban hành nhiều Nghị quyết có liên quan đến đất đai như: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng<sup>(2)</sup>; Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII<sup>(3)</sup>; Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa<sup>(4)</sup>; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15-01-2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế<sup>(5)</sup>...

Đặc biệt, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16-6-2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao (*Nghị quyết số 18-NQ/TW*) với 05 quan điểm, 03 mục tiêu tổng quát, 06 mục tiêu cụ thể, 06 nhóm giải pháp và 08 nhóm chính sách lớn trong hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về đất đai và tổ chức thực thi chính sách này là cơ sở chính trị rất quan trọng để hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai<sup>(6)</sup>. Đây là định hướng chính trị quan trọng trong sửa đổi Luật đất đai năm 2013.

Chính vì những lý do nêu trên, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được

---

(2) “Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính”.

(3) “Xây dựng chiến lược, hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, trọng tâm là đất đai. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đất đai, nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hiện đại hoá lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, bền vững, hiệu quả, tiết kiệm trong sử dụng đất. Phát triển lành mạnh thị trường quyền sử dụng đất, chú trọng thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, khắc phục tình trạng đầu cơ đất. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách thúc đẩy tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, khắc phục tình trạng manh mún, tạo điều kiện thu hút đầu tư, ứng dụng cơ giới hoá và công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, ngăn chặn tình trạng đất hoang hoá, sử dụng đất lãng phí, tăng cường quản lý, khắc phục suy thoái đất. Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả đất công, đất có nguồn gốc nông, lâm trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất, kịp thời phát hiện, xử lý dứt điểm các vi phạm, tranh chấp, lấn chiếm đất đai. Kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi, làm thất thoát nguồn thu ngân sách liên quan đến đất. Hoàn chỉnh công tác điều tra cơ bản, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và đa dạng sinh học”...

“Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng định giá đất theo thị trường bảo đảm công khai, minh bạch”.

(4) “Đã đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện pháp luật về đất đai để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực này; công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao cho các cộng đồng và doanh nghiệp nhà nước; tạo thuận lợi cho việc chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn và nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn, công nghệ cao, gắn với bảo đảm việc làm và thu nhập bền vững của nông dân, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn.

(5) “Sửa đổi, hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách tạo khung khổ pháp lý điều chỉnh hạn điền, thực hiện tích tụ tập trung ruộng đất để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Rà soát diện tích đất và tình hình đất đã giao cho các chủ sử dụng, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước quy mô lớn. Xử lý triệt để bất cập trong quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, nhất là tình trạng lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích, cho thuê, cho mượn, giao khoán trái pháp luật”.

(6) Hoàn thiện thể chế, chính sách về quản lý và sử dụng đất đồng bộ và phù hợp với thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguồn lực đất đai được quản lý, khai thác, sử dụng bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá công bằng và ổn định xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực để nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất, trở thành kênh phân bổ đất đai hợp lý, công bằng, hiệu quả.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18/01/2024 (*sau đây viết tắt là Luật Đất đai năm 2024*). Luật có hiệu lực thi hành từ 01/01/2025, trừ quy định tại Điều 190 (*về hoạt động lấn biển*) và Điều 248 (*sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp*) có hiệu lực thi hành sớm hơn từ ngày 01/4/2024. Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021- 2030. Khoản 9 Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 (*về quy hoạch*) có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị quyết số 61/2022/QH15 hết hiệu lực. Ngày 01/02/2024, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Lệnh số 01/2024/L-CTN về việc công bố Luật Đất đai năm 2024.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

### **1. Mục đích**

- Hoàn thiện thể chế, chính sách về đất đai phù hợp với thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn trong các chính sách, pháp luật có liên quan đến đất đai.
- Giải quyết các vấn đề vướng mắc, tồn tại từ thực tiễn công tác quản lý, sử dụng đất. Tăng cường quản lý đất đai cả về diện tích, chất lượng, giá trị kinh tế...
- Đảm bảo hài hòa quyền và lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.
- Thúc đẩy thương mại hóa quyền sử dụng đất, phát triển thị trường bất động sản minh bạch, lành mạnh.
- Thiết lập hệ thống quản lý đất đai hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai. Phát huy dân chủ, hạn chế tình trạng khiếu kiện về đất đai.

### **2. Quan điểm**

- Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 18-NQ/TW và các nghị quyết, kết luận của Đảng về quản lý và sử dụng đất đai.
- Đảm bảo kế thừa, ổn định, phát triển của hệ thống pháp luật đất đai; sửa đổi, bổ sung các quy định chưa phù hợp với thực tiễn.
- Đảm bảo đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật về đất đai với các pháp luật có liên quan; hoàn thiện các chế định để quản lý đất đai theo chức năng là tài nguyên, tài sản, nguồn lực cả về diện tích, chất lượng, không gian sử dụng.
- Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đồng thời thiết lập công cụ kiểm soát quyền lực của cơ quan và người có thẩm quyền trong quản lý đất đai. Tăng cường vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp và Nhân dân.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuyển trọng tâm từ quản lý bằng các công cụ hành chính sang sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế để thúc đẩy sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, bền vững.

- Hiện đại hóa, chuyển đổi số công tác quản lý đất đai dựa trên hệ thống thông tin, dữ liệu đất đai thống nhất, tập trung, phục vụ đa mục tiêu kết nối từ Trung ương đến địa phương, quản lý biến động đến từng thửa đất.

### III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN MỚI CỦA LUẬT

Luật Đất đai năm 2024 gồm 16 chương, 260 điều, tăng 02 chương so với Luật Đất đai năm 2013 (bổ sung thêm 01 chương quy định về phát triển quỹ đất và tách chương thu hồi đất, trưng dụng đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư thành 02 chương), trong đó sửa đổi, bổ sung 180 điều; bổ sung mới 78 điều, bỏ 30 điều (do gộp 13 điều; bỏ 13 điều và tách 4 điều). Cụ thể như sau:

**1. Chương I. Quy định chung**, gồm 11 điều (*từ Điều 1 đến Điều 11*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Người sử dụng đất; Nguyên tắc sử dụng đất; Người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với việc sử dụng đất; Người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao quản lý; Khuyến khích đầu tư vào sử dụng đất đai; Phân loại đất; Xác định loại đất; Hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực đất đai.

Về phạm vi điều chỉnh, Luật Đất đai năm 2024 quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của công dân, người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hoàn thiện giải thích các khái niệm cho rõ ràng, dễ hiểu, phổ quát cho các vùng miền; bổ sung giải thích một số cụm từ được sử dụng nhiều lần trong Luật để bảo đảm cách hiểu thống nhất, trong đó kế thừa, hoàn thiện 27 khái niệm, bổ sung 22 khái niệm, bao gồm một số khái niệm liên quan trực tiếp đến xác định hành vi vi phạm hành chính về đất đai, như: lấn đất, chiếm đất, sử dụng đất ổn định, đất đang có tranh chấp; chuẩn hóa một số từ ngữ đã được giải thích tại Luật Đất đai năm 2013 cho rõ ràng, dễ hiểu...

Sửa đổi, bổ sung quy định về người sử dụng đất tại Điều 4 để thống nhất với quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật Quốc tịch, Luật Đầu tư; không phân biệt công dân Việt Nam định cư trong nước hay ở nước ngoài trong tiếp cận đất đai.

Kế thừa, hoàn thiện các quy định về các nguyên tắc sử dụng đất, bổ sung nguyên tắc bảo vệ đất, thích ứng với biến đổi khí hậu; quy định trách nhiệm của người được Nhà nước giao đất quản lý; bổ sung các quy định khuyến khích việc sử dụng đất đai có hiệu quả, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp quy mô lớn, phát triển kết cấu hạ tầng để làm tăng giá trị của đất.

Kế thừa phân loại đất theo Luật Đất đai năm 2013, bổ sung đất chăn nuôi tập trung vào nhóm đất nông nghiệp, bổ sung đất công trình cấp nước, thoát nước,

đất công trình phòng, chống thiên tai, đất công nghệ thông tin, cơ sở lưu trữ tro cốt, đất chợ đầu mối trong nhóm đất phi nông nghiệp.

Bổ sung nghiêm cấm đối với hành vi vi phạm chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; phân biệt đối xử về giới trong quản lý, sử dụng đất đai. Đối với cơ quan, người có thẩm quyền ngoài nghiêm cấm lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về quản lý đất đai, không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin đất đai không chính xác... thì đã bổ sung nghiêm cấm đối với các hành vi: (1) *không đáp ứng yêu cầu về thời hạn theo quy định của pháp luật*; (2) *không ngăn chặn, không xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đất đai*; (3) *vi phạm chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số*; (4) *phân biệt đối xử về giới trong quản lý, sử dụng đất đai*. Đối với người sử dụng đất, ngoài các hành vi như quy định hiện hành là nghiêm cấm lấn đất, chiếm đất, hủy hoại đất, đã bổ sung nghiêm cấm vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước về đất đai.

**2. Chương II. Quyền hạn và trách nhiệm của nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân đối với đất đai**, gồm 14 điều (từ Điều 12 đến Điều 25) chia làm 03 mục:

2.1. *Mục 1. Quyền hạn và trách nhiệm của nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai*, gồm 08 điều (từ Điều 12 đến Điều 19), quy định về: Sở hữu đất đai; Quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai; Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai; Trách nhiệm của Nhà nước đối với người sử dụng đất; Trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; Bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất; Trách nhiệm của Nhà nước trong việc cung cấp thông tin đất đai; Vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong quản lý và sử dụng đất đai.

2.2. *Mục 2. Quản lý nhà nước về đất đai*, gồm 03 Điều (từ Điều 20 đến Điều 22), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về đất đai; Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và chính quyền địa phương các cấp; Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã.

2.3. *Mục 3. Quyền và nghĩa vụ của công dân đối với đất đai*, gồm 03 Điều (từ Điều 23 đến Điều 25), quy định về: Quyền của công dân đối với đất đai; Quyền tiếp cận thông tin đất đai; Nghĩa vụ của công dân đối với đất đai.

Để bảo đảm thống nhất quản lý đất đai theo lãnh thổ quốc gia, cả về diện tích, chất lượng, giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, tại Chương này quy định về quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai như: *quyền quyết định của Nhà nước về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, thu hồi đất, trưng dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; quyết định chính sách tài chính về đất đai, điều tiết thị trường quyền sử dụng đất, điều tiết nguồn thu từ đất; quy định quyền và nghĩa vụ của công dân đối với đất đai*.

Làm rõ trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai; phân biệt rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai. Phân cấp thẩm quyền gắn với kiểm soát, giám sát việc thực hiện, đảm bảo quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Trách nhiệm và những đảm bảo của Nhà nước đối với người sử dụng đất. Đặc biệt, tại Điều 16 của Luật Đất đai năm 2024 tiếp tục khẳng định Nhà nước có chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng. Quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đất ở, đất nông nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; nguồn lực để thực hiện chính sách; đảm bảo quỹ đất để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Bổ sung 01 điều quy định về vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong tham gia xây dựng, phản biện chính sách pháp luật về đất đai; cho ý kiến đối với dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tham gia hòa giải tranh chấp về đất đai...

Bổ sung 01 mục quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân đối với đất đai nhằm thể chế quan điểm của Đảng về *“Quản lý và sử dụng đất phải bảo đảm lợi ích chung của toàn dân; nhân dân được tạo điều kiện tiếp cận, sử dụng đất công bằng, công khai, hiệu quả và bền vững”*. Cụ thể: quyền tiếp cận thông tin đất đai như các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất; bảng giá đất đã được công bố; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai; kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; kết quả xử lý vi phạm pháp luật về đất đai; thủ tục hành chính về đất đai...

**3. Chương III. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**, gồm 23 điều (từ Điều 26 đến Điều 48) chia làm 05 mục:

**3.1. Mục 1. Quy định chung**, gồm 06 Điều (từ Điều 26 Điều 31), quy định về: Quyền chung của người sử dụng đất; Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; Nhận quyền sử dụng đất; Quyền đối với thửa đất liền kề; Quyền lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất; Nghĩa vụ chung của người sử dụng đất.

**3.2. Mục 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng đất**, gồm 05 Điều (từ Điều 32 đến Điều 36), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo

trực thuộc sử dụng đất do Nhà nước cho thuê đất thu tiền hằng năm; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế khi giải thể, phá sản.

*3.3. Mục 3. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất, gồm 03 Điều (từ Điều 37 đến Điều 39), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của cá nhân sử dụng đất; Quyền và nghĩa vụ của cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không thu tiền sử dụng đất sang đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất; Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư sử dụng đất.*

*3.4. Mục 4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất, gồm 05 Điều (từ Điều 40 đến Điều 44), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; Quyền và nghĩa vụ của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng đất do nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; Quyền và nghĩa vụ của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao; Quyền và nghĩa vụ về sử dụng đất ở của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; người nước ngoài hoặc người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.*

*3.5. Mục 5. Điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất, gồm 04 Điều (từ Điều 45 đến Điều 48), quy định về: Điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất; Điều kiện bán tài sản gắn liền với đất, quyền thuê trong hợp đồng thuê đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm; Điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; Trường hợp thực hiện quyền sử dụng đất có điều kiện.*

Tại Chương này đã hoàn thiện quyền của người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hướng đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam thì có đầy đủ các quyền liên quan đến đất đai như công dân Việt Nam ở trong nước (*cá nhân trong nước*).

Quy định nhóm người sử dụng đất gồm thành viên hộ gia đình, cá nhân thì có quyền và nghĩa vụ như quyền và nghĩa vụ của cá nhân theo quy định của Luật này.

Bổ sung quyền lựa chọn hình thức trả tiền cho thuê đất tại Điều 30, theo đó, người sử dụng đất đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm nhưng thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật này được lựa chọn chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê đất còn lại. Trường hợp đang được

Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được lựa chọn chuyển sang thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất mà có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích được giao để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ thì được chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm. Đơn vị sự nghiệp công lập khi lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất hằng năm thì không được quyền bán, quyền thế chấp, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất.

Bổ sung quy định tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư hoặc để thực hiện dự án đầu tư có mục đích kinh doanh mà được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ như trường hợp không được miễn hoặc không được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì phải nộp cho Nhà nước một khoản tiền tương ứng với số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đối với tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm thì có quyền bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất khi tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp và đã được đăng ký theo quy định của pháp luật; đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận và đã ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà chưa khấu trừ hết vào tiền thuê đất phải nộp.

Bổ sung quy định cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa trong hạn mức giao đất, trường hợp quá hạn mức thì phải thành lập tổ chức kinh tế, phải có phương án sử dụng đất trồng lúa và phải được UBND cấp huyện phê duyệt. Cá nhân sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng đơn vị hành chính cấp tỉnh cho cá nhân khác và không phải nộp thuế thu nhập từ việc chuyển đổi quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ. Tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phải có phương án sử dụng đất nông nghiệp được UBND cấp huyện chấp thuận.

**4. Chương IV. Địa giới đơn vị hành chính, điều tra cơ bản về đất đai,** gồm 11 điều (*từ Điều 49 đến Điều 59*) chia làm 03 mục:

*4.1. Mục 1. Địa giới đơn vị hành chính, bản đồ địa chính, gồm 02 Điều (Điều 49 và Điều 50), quy định về: Địa giới đơn vị hành chính; Đo đạc lập bản đồ địa chính.*

*4.2. Mục 2. Điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, gồm 05 Điều (từ Điều 51 đến Điều 55), quy định về: Nguyên tắc điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; Các hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; Nội dung điều tra, đánh giá đất đai; Bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; Trách nhiệm tổ chức*

thực hiện điều tra, đánh giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

*4.3. Mục 3. Thống kê, kiểm kê đất đai, gồm 04 Điều (từ Điều 56 đến Điều 59), quy định về: Nguyên tắc thống kê, kiểm kê đất đai; Phạm vi, đối tượng thống kê, kiểm kê đất đai; Chỉ tiêu, nội dung, hoạt động thống kê, kiểm kê đất đai; Trách nhiệm tổ chức thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

Về địa giới đơn vị hành chính và bản đồ địa chính, bổ sung trách nhiệm của Bộ Nội vụ và UBND các cấp trong việc xác định địa giới đơn vị hành chính trên thực địa, lập hồ sơ địa giới đơn vị hành chính của địa phương và việc sử dụng hồ sơ địa chính cho công tác quản lý đất đai, cũng như cung cấp cho các ngành, các cấp trong quá trình giải quyết nhiệm vụ có liên quan đến đất đai; bổ sung các quy định về giải quyết tranh chấp địa giới đơn vị hành chính, theo đó giao trách nhiệm cho Chính phủ trong việc hướng dẫn việc giải quyết trường hợp chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính; tổ chức giải quyết việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính.

Về điều tra, đánh giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, mục 2 của Chương này quy định cụ thể về nguyên tắc điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; các hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; nội dung điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai; tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá đất đai; bổ sung trách nhiệm, thời hạn phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Về thống kê, kiểm kê đất đai, mục 3 của Chương này quy định về nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai; phạm vi, đối tượng thống kê, kiểm kê đất đai; chỉ tiêu, nội dung, hoạt động thống kê, kiểm kê đất đai; trách nhiệm tổ chức thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai. Theo đó, đã quy định cụ thể thống kê được thực hiện hằng năm và kiểm kê đất đai được thực hiện 05 năm một lần để đảm bảo lượng hóa được tổng diện tích đất đai theo mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và một số chỉ tiêu khác để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

**5. Chương V. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**, gồm 18 điều (*từ Điều 60 đến Điều 77*), quy định về: Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thời kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Kinh phí cho hoạt động quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh; Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Lựa chọn tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chương này được hoàn thiện theo hướng đổi mới quy trình, nội dung,

phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường công khai, minh bạch, sự tham gia của người dân trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất. Quy định rõ ràng hơn về việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Bổ sung, hoàn thiện các quy định về việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong các khu vực quy hoạch; quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và được thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Phân cấp cho Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, lồng ghép nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh vào nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; giao cho các địa phương trong việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất để các địa phương chủ động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình. Quy định rõ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia chỉ kiểm soát đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh...

Quy hoạch sử dụng đất các cấp được lập đồng thời; quy hoạch sử dụng đất cấp cao hơn phải được quyết định, phê duyệt trước quy hoạch sử dụng đất cấp thấp hơn; khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt thì các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;

Tiếp tục quy định về lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý nhà nước về đất đai. Đồng thời, doanh nghiệp sẽ chủ động trong đầu tư, người có đất bị thu hồi sẽ biết trước kế hoạch sử dụng đất để chủ động trong việc sử dụng đất, thực hiện quyền của mình, ổn định đời sống, sản xuất. Các nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện quy định trong Luật này quy định nội dung đơn giản hơn, không yêu cầu phải đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất gắn liền với thửa đất ở của hộ gia đình, cá nhân. Quy định cụ thể một số trường hợp không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Phân cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia cho Chính phủ, thẩm quyền quyết định kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để tạo sự chủ động, linh hoạt trong điều hành của Chính phủ và các địa phương; đối với kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh sẽ được quy định lồng ghép trong nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh. Bổ sung quy định đối với thành phố trực thuộc Trung ương đã có quy hoạch đô thị thì không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh mà căn cứ vào quy hoạch đô thị để lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Cho phép tiếp tục thực hiện lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được theo quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp

tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

**6. Chương VI. Thu hồi đất, trưng dụng đất**, gồm 13 điều (từ Điều 78 đến Điều 90), quy định về: Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Căn cứ, điều kiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai; Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng; Thẩm quyền thu hồi đất và xử lý trường hợp thu hồi đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản công; Trường hợp thu hồi đất liên quan đến quốc phòng, an ninh; Thông báo thu hồi đất và chấp hành quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quản lý, khai thác, sử dụng quỹ đất đã thu hồi; Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Cường chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc; Cường chế thực hiện quyết định thu hồi đất; Trưng dụng đất.

Tại Điều 79 của Luật Đất đai năm 2024 đã quy định cụ thể 31 trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp này phải là các dự án: Xây dựng công trình công cộng; Xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, công trình sự nghiệp; Các trường hợp khác, bao gồm nhiều nhóm tiêu chí như: nhà ở, khu sản xuất, phát triển quỹ đất, khoáng sản, công trình ngầm và các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để đấu giá, đấu thầu nhằm tăng thu ngân sách... Với 31 trường hợp cụ thể Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã cơ bản bao quát các trường hợp cần thiết phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Tuy nhiên, để bảo đảm cho trường hợp thực sự cần thiết thu hồi đất phát sinh nhưng chưa có trong quy định của Luật này, tại khoản 32 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 quy định trường hợp khác thì Quốc hội sửa đổi, bổ sung các trường hợp thu hồi đất của Điều này theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Tại Chương này cũng quy định cụ thể căn cứ, điều kiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Điều 80; bổ sung, quy định cụ thể hơn một số trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai tại Điều 81; bổ sung một số trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất cho đầy đủ như thu hồi đất do bị thu hồi rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thu hồi đất trong trường hợp chấm dứt dự án đầu tư tại Điều 82. Quy định cụ thể trường hợp thu hồi đất liên quan đến quốc phòng, an ninh tại Điều 84.

Phân cấp cho UBND cấp huyện quyết định thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng mà không phân biệt theo đối tượng sử dụng đất như Luật Đất đai năm 2013.

Quy định trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản công thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 87 Luật Đất đai năm 2024 cũng đã quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng với nhiều điểm mới, bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời và đúng quy định của pháp luật; vì sự phát triển bền vững, văn minh và hiện đại của cộng đồng, của địa phương. Quy định rõ hiệu lực của thông báo thu hồi đất là 12 tháng tính từ ngày ban hành thông báo thu hồi đất để người dân biết, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

**7. Chương VII. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất**, gồm 21 điều (từ Điều 91 đến Điều 111) chia làm 05 mục:

7.1. *Mục 1. Quy định chung*, gồm 04 điều (từ Điều 91 đến Điều 94), quy định về: Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp đặc biệt; Việc tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành dự án độc lập và việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đầu tư; Kinh phí và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

7.2. *Mục 2. Bồi thường về đất*, gồm 07 điều (từ Điều 95 đến Điều 101), quy định về: Điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế, cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở; Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân; Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; Trường hợp không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

7.3. *Mục 3. Bồi thường thiệt hại về tài sản, chi phí đầu tư vào đất*, gồm 06 điều (từ Điều 102 đến Điều 107), quy định về: Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất; Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi; Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất; Trường hợp không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất; Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn; Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

7.4. *Mục 4. Hỗ trợ*, gồm 02 điều (Điều 108 và Điều 109), quy định về: Hỗ

trợ khi Nhà nước thu hồi đất; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất.

7.5. *Mục 5. Tái định cư*, gồm 02 điều (*Điều 110 và Điều 111*), quy định về: Lập và thực hiện dự án tái định cư, khu tái định cư; Bố trí tái định cư.

Theo đó, Chương này đã kế thừa các quy định đã được thực tiễn chứng minh là phù hợp, đồng thời đã sửa đổi, bổ sung các quy định:

- Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc bồi thường theo hướng đa dạng các hình thức bồi thường về đất, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi được bồi thường bằng đất có cùng mục đích với đất bị thu hồi hoặc bằng tiền, bằng đất khác hoặc bằng nhà ở phù hợp với nhu cầu của người có đất bị thu hồi và quỹ đất của từng địa phương.

- Cụ thể hóa nguyên tắc “*có chỗ ở, đảm bảo thu nhập và điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ*” thông qua quy định tiêu chí khu tái định cư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, địa điểm thực hiện tái định cư... Bảo đảm nguyên tắc việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải đi trước một bước, bảo đảm công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích của Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư theo quy định của Hiến pháp; trường hợp bố trí tái định cư thì phải hoàn thành bố trí tái định cư trước khi thu hồi đất; sau khi thu hồi đất, người dân có đất bị thu hồi phải có chỗ ở, bảo đảm cuộc sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ. Khu tái định cư có thể bố trí cho một hoặc nhiều dự án. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phần diện tích còn lại của thửa đất sau khi thu hồi nhỏ hơn diện tích tối thiểu, nếu người sử dụng đất đồng ý thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, quản lý diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

- Quy định cụ thể và mở rộng về thành phần Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với sự tham gia của đại diện Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, đại diện của người sử dụng đất có đất bị thu hồi... để đảm bảo sự khách quan, minh bạch, sự tham gia của các bên liên quan trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Quan tâm đến đối tượng chính sách xã hội, đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp; các bước thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất đảm bảo nguyên tắc có sự tham gia của người dân ở các giai đoạn. Luật Đất đai năm 2024 cũng đã quan tâm để chủ sở hữu tài sản mà không đồng thời là chủ sử dụng đất, người bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất được biết khi Nhà nước thu hồi đất.

**8. Chương VIII. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất**, gồm 04 điều (*từ Điều 112 đến Điều 115*), quy định về: Nguyên tắc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất; Đất do tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác; Quỹ phát triển đất; Tổ chức phát triển quỹ đất.

So với Luật Đất đai năm 2013 thì Chương này là chương mới hoàn toàn. Theo đó, việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất phải theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển

kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội, bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Quy định cụ thể nguồn hình thành quỹ đất. Tổ chức phát triển quỹ đất được thành lập để tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất tại địa phương. UBND cấp tỉnh giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất này. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm phối hợp với tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, bảo vệ, chống lấn đất, chiếm đất.

**9. Chương IX. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,** gồm 12 điều (*từ Điều 116 đến Điều 127*), quy định về: Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác; Giao đất không thu tiền sử dụng đất; Giao đất có thu tiền sử dụng đất; Cho thuê đất; Chuyển mục đích sử dụng đất; Điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; Sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất.

Cụ thể, hoàn thiện căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bổ sung đối tượng được giao đất không thu tiền đối với đất để thực hiện đầu tư xây dựng dự án nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở; giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng được hưởng chính sách; giao đất tín ngưỡng trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất tín ngưỡng. Bổ sung đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; xây dựng cơ sở lưu giữ tro cốt...

Quy định cụ thể các trường hợp nhà nước thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với 03 nhóm gồm: (1) *Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;* (2) *Sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng;* (3) *Sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở,* còn lại là các trường hợp Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

Quy định các trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý, giao đất ở cho cá nhân. Điều 125 Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định cụ thể điều kiện để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất: (i) *Đất đã được thu hồi và hoàn thành bồi thường,*

*hỗ trợ, tái định cư hoặc không phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trong khu vực dự án có hạ tầng giao thông đã được kết nối; (ii) Có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được phê duyệt vào mục đích sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất; (iii) Có quy hoạch chi tiết 1/500 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập và phê duyệt đối với dự án nhà ở; (iiii) Có phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.* Để bảo đảm tính khả thi của Luật, tại Điều 125 cũng quy định cụ thể điều kiện của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, đồng thời giao trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh, cấp huyện hằng năm phải công bố kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 126 Luật Đất đai năm 2024 đã quy định các trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất là các dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các dự án xây dựng khu đô thị được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Tại Điều này cũng quy định điều kiện để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất gồm: *(i) Thuộc danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án có sử dụng đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; (ii) Có quy hoạch chi tiết hoặc có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; (iii) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đồng thời phải đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.* Bên cạnh đó, cũng quy định điều kiện của tổ chức tham gia đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, đồng thời giao trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh trong việc công bố kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án có sử dụng đất; tổ chức lập quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000... Trình tự, thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Kiểm soát từ bước quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thông qua quy định về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định cụ thể diện tích đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất được phép chuyển mục đích.

Quy định cụ thể điều kiện, thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó phân cấp toàn bộ thẩm quyền chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Quy định rõ hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng

thửa đất có đất ở sang đất ở hoặc chuyển mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở thì căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà không căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

**10. Chương X. Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**, gồm 25 điều (từ Điều 128 đến Điều 152) chia làm 03 mục:

10.1. *Mục 1. Hồ sơ địa chính*, gồm 03 điều (từ Điều 128 đến Điều 130), quy định về: Nguyên tắc lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính; Hồ sơ địa chính; Trách nhiệm lập, chỉnh lý, cập nhật, quản lý, khai thác hồ sơ địa chính.

10.2. *Mục 2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất*, gồm 03 điều (từ Điều 131 đến Điều 133), quy định về: Nguyên tắc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký lần đầu; Đăng ký biến động.

10.3. *Mục 3. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất*, gồm 19 điều (từ Điều 134 đến Điều 152), quy định về: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền; Giải quyết đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01/7/2014; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được giao không đúng thẩm quyền; Xác định diện tích đất ở khi công nhận quyền sử dụng đất; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho tổ chức đang sử dụng đất; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với đất xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn, dự án sản xuất, kinh doanh có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thửa đất thuộc phạm vi nhiều đơn vị hành chính cấp xã; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tài sản là nhà ở; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tài sản là công trình xây dựng không phải là nhà ở; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn

liên với đất đối với trường hợp Nhà nước đã có quyết định quản lý đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất nhưng chưa thực hiện; Các trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp.

Tại Chương X của Luật Đất đai năm 2024 đã quy định chuẩn hóa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Quy định rõ thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận nhằm phân định rõ quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai của cơ quan nhà nước thông qua việc cấp Giấy chứng nhận lần đầu, tách riêng giữa vai trò quản lý nhà nước (việc công nhận quyền sử dụng đất) với việc cung cấp dịch vụ công của cơ quan đăng ký (việc cấp Giấy chứng nhận), đưa công tác cấp Giấy chứng nhận được chuyên nghiệp hóa, làm cơ sở cho việc thống nhất công tác đăng ký đất đai, quản lý hồ sơ địa chính từ trung ương tới địa phương.

Bổ sung quy định giao cho UBND cấp tỉnh quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 cho phù hợp với thực tiễn của địa phương. Bổ sung thời điểm áp dụng quy định về hạn mức đất ở của địa phương (được thực hiện theo quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận), trách nhiệm của Nhà nước trong việc cấp Giấy chứng nhận cho các trường hợp đã đăng ký và đủ điều kiện.

Thực hiện đăng ký bắt buộc về quyền sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai, đồng thời có chế tài cụ thể, đồng bộ ngăn chặn các trường hợp giao dịch không đăng ký tại cơ quan nhà nước. Quy định hình thức đăng ký đất đai, đăng ký biến động đất đai được thực hiện đăng ký trên giấy hoặc đăng ký trên môi trường điện tử và đều có giá trị pháp lý như nhau. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất. Bổ sung quy định về đăng ký biến động đất đai đối với trường hợp có thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm.

**11. Chương XI. Tài chính về đất đai, giá đất, gồm 10 điều (từ Điều 153 đến Điều 162)** chia làm 02 mục:

*11.1. Mục 1. Tài chính về đất đai, gồm 05 điều (từ Điều 153 đến Điều 157), quy định về:* Các khoản thu ngân sách từ đất đai; Các khoản thu từ dịch vụ công về đất đai; Căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thời điểm định giá đất, thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

*11.1. Mục 2. Giá đất, gồm 05 điều (từ Điều 158 đến Điều 162), quy định về:* Nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá đất; Bảng giá đất; Giá đất cụ thể; Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tư vấn xác định giá đất.

Để hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, cơ chế xác định giá đất theo

nguyên tắc thị trường, các cơ chế kiểm tra, giám sát của Trung ương và Hội đồng nhân dân trong việc xây dựng bảng giá đất, Luật Đất đai năm 2024 đã bãi bỏ quy định về khung giá đất của Chính phủ; quy định cụ thể nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá đất; quy định bảng giá đất được xây dựng hằng năm và bảng giá đất lần đầu được công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026, được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất từ ngày 01/01 của năm tiếp theo; việc xây dựng bảng giá đất theo vùng giá trị, thửa đất chuẩn đối với khu vực có bản đồ địa chính số và cơ sở dữ liệu giá đất.

Quy định cụ thể thời điểm xác định giá đất, thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với từng trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất. Đồng thời, quy định rõ UBND cấp có thẩm quyền phải ban hành quyết định giá đất cụ thể trong thời gian không quá 180 ngày kể từ thời điểm xác định giá đất đối với các trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết. Đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì UBND cấp có thẩm quyền phải ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất.

Bổ sung quy định tiền thuê đất hằng năm được áp dụng ổn định cho chu kỳ 05 năm tính từ thời điểm Nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất gắn với việc chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm. Tiền thuê đất cho chu kỳ tiếp theo được tính căn cứ bảng giá đất của năm xác định tiền thuê đất tiếp theo. Trường hợp tiền thuê đất tăng so với chu kỳ trước thì tiền thuê đất phải nộp được điều chỉnh nhưng không quá tỷ lệ do Chính phủ quy định cho từng giai đoạn. Tỷ lệ điều chỉnh do Chính phủ quy định cho từng giai đoạn không quá tổng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hằng năm cả nước của giai đoạn 05 năm trước đó.

Phân cấp thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể cho Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

Quy định cụ thể các phương pháp định giá đất, gồm: phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư và phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, đồng thời giao Chính phủ quy định phương pháp định giá đất khác 04 phương pháp trên sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quy định về trường hợp, điều kiện áp dụng phương pháp định giá đất; trường hợp áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất cụ thể mà có kết quả thấp

hơn giá đất trong bảng giá đất thì sử dụng giá đất trong bảng giá đất.

Quy định mở rộng thành phần Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, ngoài các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND, có thể mời đại diện tổ chức tư vấn xác định giá đất hoặc chuyên gia về giá đất tham gia là thành viên Hội đồng, mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức chính trị - xã hội khác tham dự cuộc họp thẩm định giá đất để đảm bảo tính độc lập khách quan trong quá trình định giá.

Hoàn thiện các quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trong đó bổ sung các trường hợp miễn, giảm theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư, đối tượng chính sách; trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn; người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

**12. Chương XII. Hệ thống thông tin về đất đai và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai**, gồm 08 điều (từ Điều 163 đến Điều 170), quy định về: Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;; Quản lý, vận hành, khai thác và kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Dịch vụ công trực tuyến và giao dịch điện tử về đất đai; Bảo đảm kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Bảo đảm an toàn và chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu đất đai; Trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Ngoài các nội dung kế thừa Luật Đất đai năm 2013, căn cứ vào mục tiêu cụ thể đến năm 2025 của Nghị quyết số 18-NQ/TW, Chương này có sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây:

- Bổ sung quy định về Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thiết kế tổng thể và xây dựng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông trên phạm vi cả nước; quy định các thành phần cơ bản của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

- Quy định về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; các thành phần của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được xây dựng đồng bộ, thống nhất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong phạm vi cả nước.

- Quy định về quản lý, vận hành, khai thác và kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; dịch vụ công trực tuyến và giao dịch điện tử về đất đai; bảo đảm an toàn và chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu đất đai và trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

**13. Chương XIII. Chế độ sử dụng đất**, gồm 52 điều (từ Điều 171 đến Điều 222) chia làm 02 mục:

**13.1. Mục 1. Thời hạn sử dụng đất:** gồm 05 điều (từ Điều 171 đến Điều 175), quy định về: Đất sử dụng ổn định lâu dài; Đất sử dụng có thời hạn; Thời hạn

sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất; Thời hạn sử dụng đất khi nhận chuyển quyền sử dụng đất; Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.

13.2. *Mục 2. Chế độ sử dụng đất*, gồm 47 điều (từ Điều 176 đến Điều 222), quy định về: Hạn mức giao đất nông nghiệp; Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; Đất nông nghiệp do cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng; Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích; Đất nông nghiệp do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng; Đất do các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng; Đất trồng lúa; Đất chăn nuôi tập trung; Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất làm muối; Đất có mặt nước là ao, hồ, đầm; Đất có mặt nước ven biển; Hoạt động lấn biển; Đất bãi bồi ven sông, ven biển; Tập trung đất nông nghiệp; Tích tụ đất nông nghiệp; Đất khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng khu chung cư; Sử dụng đất để chỉnh trang đô thị và khu dân cư nông thôn; Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; Đất quốc phòng, an ninh; Sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế; Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Đất sử dụng cho khu kinh tế; Đất sử dụng cho khu công nghệ cao; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất để thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Đất sử dụng cho cảng hàng không, sân bay dân dụng; Đất dành cho đường sắt; Đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn; Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất tín ngưỡng; Đất tôn giáo; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; Đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất xây dựng công trình ngầm; Đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý; Sử dụng đất kết hợp đa mục đích; Góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; Tách thửa đất, hợp thửa đất; Quản lý đất chưa sử dụng; Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Tại Chương này đã mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân lên không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất tại địa phương; mở rộng đối tượng được nhận chuyển nhượng đất trồng lúa cho cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong hạn mức được giao đất nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có năng lực về vốn, khoa học kỹ thuật có quyền tiếp cận đất đai, đầu tư sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hạn chế tình trạng bỏ hoang hoặc sử dụng đất nông nghiệp manh mún không hiệu quả; bổ sung quy định người sử dụng đất trồng lúa được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa, được sử dụng một phần diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ, chăn nuôi, trồng cây dược liệu... nhưng không được làm thay đổi loại đất đã được xác định theo quy định của Luật Đất đai.

Bổ sung quy định để quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai có nguồn gốc nông, lâm trường. Quy định về tập trung, tích tụ đất nông nghiệp nhằm khuyến khích tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, khắc phục tình trạng manh mún, tạo điều kiện

thu hút đầu tư, ứng dụng cơ giới hoá và công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

Bổ khâu trung gian trong quản lý sử dụng đất như bỏ quy định về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ban quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý khu công nghệ cao, Cảng vụ hàng không. Nhà nước trực tiếp giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân sử dụng đất thuộc cảng hàng không, sân bay dân dụng, khu công nghệ cao nhằm bảo đảm quyền tiếp cận đất đai của các tổ chức, cá nhân, bảo đảm thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Bổ sung quy định trách nhiệm của chủ đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc bố trí quỹ đất dành cho doanh nghiệp, vừa và nhỏ, cơ sở phải di dời do ô nhiễm môi trường...; trách nhiệm của các cơ quan trong việc bố trí quỹ đất để lực lượng Công an nhân dân bảo đảm an ninh, trật tự tại khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cảng hàng không sân bay.

Bổ sung một điều quy định về hoạt động lấn biển, trong đó quy định rõ điều kiện, nguyên tắc, trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động lấn biển; bổ sung quy định về đất sử dụng kết hợp đa mục đích, chế độ sử dụng đối với một số loại đất như: đất chăn nuôi tập trung; đất khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế; đất dành cho đường sắt; đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn; đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý...; quy định về góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai, tách thửa đất, hợp thửa đất...

**14. Chương XIV. Thủ tục hành chính về đất đai**, gồm 07 điều (từ Điều 223 đến Điều 229), quy định về: Các thủ tục hành chính về đất đai; Nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai; Công bố, công khai thủ tục hành chính về đất đai; Trách nhiệm thực hiện thủ tục hành chính về đất đai; Trình tự, thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Tại Chương này quy định nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, theo đó việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai phải bảo đảm sự bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch; phương thức thực hiện đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, lồng ghép trong việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai. Quy định tổ chức, cá nhân yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính về đất đai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung kê khai và các giấy tờ trong hồ sơ đã nộp. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính về đất đai chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền và thời gian theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó. Các thủ tục hành chính về đất đai được thực hiện bằng hình thức trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử và có giá trị pháp lý như nhau.

Quy định về công bố, công khai thủ tục hành chính về đất đai; trách nhiệm thực hiện thủ tục hành chính về đất đai. Đặc biệt, tại Chương này đã quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

**15. Chương XV. Giám sát, theo dõi và đánh giá việc quản lý, sử dụng đất đai; thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai,** gồm 13 điều (từ Điều 230 đến Điều 242) chia làm 03 mục:

*15.1. Mục 1. Giám sát, theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai,* gồm 04 Điều (từ Điều 230 đến Điều 233), quy định về: Giám sát của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc quản lý, sử dụng đất đai; Giám sát của công dân đối với việc quản lý, sử dụng đất đai; Theo dõi và đánh giá đối với việc quản lý, sử dụng đất đai; Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với việc quản lý, sử dụng đất đai.

*15.2. Mục 2. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai,* gồm 05 Điều (từ Điều 234 đến Điều 238), quy định về: Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đất đai, kiểm toán đất đai; Hòa giải tranh chấp đất đai; Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai; Giải quyết khiếu nại, khởi kiện về quản lý đất đai; Giải quyết tố cáo về quản lý, sử dụng đất đai.

*15.3. Mục 3. Xử lý vi phạm pháp luật về đất đai,* gồm 04 Điều (từ Điều 239 đến Điều 242), quy định về: Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai; Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai khi thi hành công vụ; Trách nhiệm trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai; Tiếp nhận và xử lý vi phạm của thủ trưởng, công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai các cấp và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã.

Ngoài nội dung kế thừa Luật Đất đai năm 2013, thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, giải pháp của Nghị quyết số 18-NQ/TW, khắc phục khâu yếu trong công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết hiệu quả những tồn tại hạn chế hiện nay, Luật Đất đai năm 2024 đã hoàn thiện quy định về theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai, trong đó quy định nội dung theo dõi và đánh giá; việc theo dõi và đánh giá thực hiện định kỳ hằng năm; trách nhiệm thực hiện theo dõi và đánh giá; hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai.

Bổ sung quy định về kiểm tra chuyên ngành đất đai; quy định kiểm toán về đất đai; hòa giải tranh chấp đất đai đối với địa bàn cấp huyện không thành lập đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung thêm hình thức hòa giải tranh chấp đất đai tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải, đối thoại tại Tòa án và pháp luật về tố tụng dân sự; hòa giải tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan tới đất đai bằng hòa giải thương mại thực hiện theo

pháp luật về hòa giải thương mại; tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai do Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc do Trọng tài thương mại giải quyết theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại; quy định trách nhiệm của Chủ tịch UBND từng cấp trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn.

**16. Chương XVI. Điều khoản thi hành**, gồm 18 điều (từ Điều 243 đến Điều 260) chia làm 02 mục:

*16.1. Mục 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật, nghị quyết của Quốc hội có liên quan đến đất đai*, gồm 09 điều (từ Điều 243 đến Điều 251), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 28/2023/QH15; Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14 và Nghị quyết số 96/2023/QH15; Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 106 của Luật thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15; Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15; Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12; Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 29 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15 và Luật số 28/2023/QH15; Bãi bỏ một số điều của các luật, nghị quyết của Quốc hội có liên quan đến đất đai.

*16.2. Mục 2. Hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp*, gồm 09 điều (từ Điều 252 đến Điều 260), quy định về: Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất khi Luật này có hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành; Giải quyết về hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận khi Luật này có hiệu lực thi hành; Giải quyết về tài chính đất đai, giá đất khi Luật này có hiệu lực thi hành; Giải quyết về thời hạn sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành; Xử lý quyền sử dụng đất của hộ gia đình có trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp một số trường hợp khác khi Luật này có hiệu lực thi hành.

Nhằm xử lý các mâu thuẫn, chồng chéo giữa các luật, tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, Luật Đất đai năm 2024 đã dành 01 mục của

Chương này đề sửa đổi, bổ sung một số điều của 08 luật có các quy định liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai, gồm các Luật: Quy hoạch, Đầu tư, Lâm nghiệp, Thủy sản, Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thi hành án dân sự, Thuế thu nhập cá nhân, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Đồng thời, Luật cũng bãi bỏ 01 nghị quyết của Quốc hội có liên quan đến Luật Đất đai (*Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế*).

Bổ sung 08 điều đề quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận; tài chính đất đai, giá đất; thời hạn sử dụng đất; đề xử lý quyền sử dụng đất của hộ gia đình và đề quy định chuyển tiếp một số trường hợp khác khi Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật Đất đai năm 2024 đã thể chế các quan điểm, chủ trương của Nghị quyết số 18-NQ/TW, giải quyết được các vướng mắc, bất cập đã chỉ ra trong quá trình tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013. Luật Đất đai năm 2024 đã được Quốc hội thông qua, hiện nay Chính phủ đang tập trung để hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo đảm sau khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành thì hệ thống pháp luật đất đai đã bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất. Với một hệ thống pháp luật đất đai được hoàn thiện sẽ góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên đất trong giai đoạn mới, hướng tới mục tiêu phát huy cao nhất nguồn lực đất đai để góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

#### **IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT**

Để triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả; xác định các nội dung công việc, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thi hành Luật; nâng cao nhận thức về Luật Đất đai và trách nhiệm của các cấp, các ngành và địa phương trong việc thi hành Luật Đất đai, ngày 05/3/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 222/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024, trong đó đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ, ngành địa phương để đảm bảo các điều kiện về kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất, cụ thể như sau:

Điểm a khoản 4 Mục II của Kế hoạch đã giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng đề án kiện toàn tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động của cơ quan làm quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức dịch vụ công đảm bảo hiệu lực, hiệu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Đất đai năm 2024.

Khoản 3 Mục III của Kế hoạch đã nêu: *“Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật Đất đai, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật”*.

## **V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024**

Luật Đất đai năm 2024 được thông qua với nhiều nội dung mới mang tính đột phá, quan trọng góp phần vào mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất.

Trong đó, nổi bật là các nội dung: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; tài chính đất đai, giá đất; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận chuyển sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đất đai; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong quản lý, sử dụng đất đai...

Đáng chú ý, Luật Đất đai năm 2024 đã hoàn thiện quyền của người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hướng đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam thì có đầy đủ các quyền liên quan đến đất đai như công dân Việt Nam ở trong nước (cá nhân trong nước). Quy định nhóm người sử dụng đất gồm thành viên hộ gia đình thì có quyền và nghĩa vụ như quyền và nghĩa vụ của cá nhân sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2024 đã quy định cụ thể các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng để thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng; xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, công trình sự nghiệp; các trường hợp khác, bao gồm nhiều nhóm tiêu chí như: nhà ở, khu sản xuất, phát triển quỹ đất, khoáng sản, công trình ngầm và các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để đầu tư, đầu thầu nhằm tăng thu ngân sách...

Đặc biệt, Luật Đất đai năm 2024 đã phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng mà không phân biệt theo đối tượng sử dụng đất như Luật Đất đai năm 2013.

Luật đã quy định cụ thể các trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; bổ sung quy định về quyền lựa chọn hình thức trả tiền cho thuê đất hằng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; quy định cụ thể điều kiện thực hiện quyền của tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất mà có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích được giao để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ thì được chuyển sang thuê đất trả tiền hằng năm.

Luật cũng quan tâm đến đối tượng chính sách xã hội, đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp; các bước thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất đảm bảo nguyên tắc có sự tham gia của người dân ở các giai đoạn, đảm bảo nguyên tắc người có đất bị thu hồi được bồi thường, tái định cư trước khi thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ đối với chủ sở hữu tài sản mà không đồng thời là chủ sử

dụng đất, người bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất.

## **VI. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG TRIỂN KHAI LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024**

### **1. Xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024**

Luật Đất đai năm 2024 đã có nhiều đổi mới so với Luật Đất đai năm 2013, đòi hỏi hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành phải được cập nhật đồng bộ, thống nhất. Luật Đất đai năm 2024 có 95 điều giao Chính phủ quy định chi tiết. Theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phân công chủ trì soạn thảo các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chuẩn bị nội dung 06 dự thảo Nghị định, gồm: (1) Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; (2) Nghị định quy định về giá đất; (3) Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; (4) Nghị định quy định về lấn biển; (5) Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và hệ thống thông tin đất đai; (6) Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chuẩn bị nội dung 02 dự thảo Nghị định, gồm: (1) Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; (2) Nghị định quy định về quỹ phát triển đất.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chuẩn bị nội dung dự thảo Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chuẩn bị nội dung Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

Hiện nay, các cơ quan đang khẩn trương xây dựng theo đúng trình tự quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành để có hiệu lực đồng thời với thời điểm có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2024. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã kịp thời tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 về hoạt động lấn biển và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Có thể thấy rằng, hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024 vô cùng đồ sộ, cần sự góp sức của nhiều bộ, ngành, địa phương để đảm bảo chất lượng và tiến độ thời gian ban hành được giao.

### **2. Tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2024 để giải quyết một số vướng mắc, bất cập trong thực tiễn**

(i) Trong quá trình xây dựng Luật Đất đai năm 2024, còn một số nội dung nhận được nhiều ý kiến góp ý xuất phát từ thực tiễn, tuy nhiên những nội dung này chưa đủ chín, đủ rõ để đưa vào nội dung Luật. Do đó, tại Quyết định số

222/QĐ-TTg ngày 05/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép đưa 02 Đề án thí điểm vào Chương trình làm việc của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV, tháng 5 năm 2024, bao gồm:

- Thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất đối với đất khác theo Thông báo số 3270/TB-TTKQH ngày 11/01/2024 của Tổng Thư ký Quốc hội và chỉ đạo tại Công văn số 294/VPCP-PL ngày 14/01/2024 của Văn phòng Chính phủ, thời gian trình trước ngày 10/3/2024.

- Thí điểm về việc tách giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư, thời gian trình trước ngày 10/3/2024.

(ii) Luật Đất đai năm 2014 đã có 08 Điều quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận; tài chính đất đai, giá đất; thời hạn sử dụng đất; để xử lý quyền sử dụng đất của hộ gia đình và để quy định chuyển tiếp một số trường hợp khác khi Luật này có hiệu lực thi hành. Các quy định này sẽ tạo ra sự kết nối giữa quy định pháp luật đất đai các giai đoạn, xử lý dứt điểm các vướng mắc, bất cập trong thời gian giao thoa pháp luật giữa 2 thời kỳ./.

---

### **CHUYÊN ĐỀ 3:** **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CỦA LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023**

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

### **1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Luật Căn cước công dân năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua đã đánh dấu bước tiến quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch của Nhân dân, phục vụ yêu cầu về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm trật tự, an toàn xã hội. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống sản xuất, cấp quản lý căn cước công dân được xây dựng, hoàn thiện, đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng đã đổi mới căn bản về tổ chức hoạt động, quản lý nhà nước về dân cư theo hướng hiện đại, xác lập danh tính điện tử của công dân thông qua mã số định danh cá nhân, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội, người dân có thể thực hiện các giao dịch, các thủ tục hành chính ở bất cứ nơi nào, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, góp phần kiến tạo Chính phủ liên chính, hành động, phát triển phục vụ Nhân dân, đóng góp tích cực vào tiến trình xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia số trong tương lai.

Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua, Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế như:

- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01-7-2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế đề ra giải pháp: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đề ra mục tiêu đến năm 2030 toàn bộ dân số Việt Nam được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27-9-2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã xác định: *“Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”*.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17-11-2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22-6-2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới đề ra nhiệm vụ: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, nhất là quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý cư trú...;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2011-2015) và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2015-2020) trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nêu rõ: Có cơ chế đặc thù để triển khai những dự án khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 xác định nhiệm vụ là: (1) Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia; (2) Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số; (3) Hoàn thành xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

- Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/10/2017 của Chính phủ về phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an đã xác định rõ mục tiêu phải thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan tới công tác đăng ký, quản lý cư trú, căn cước công dân.

Những văn bản nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định việc tăng cường đổi mới công tác quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thẻ căn cước vào công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu cấp thiết, cần được ưu tiên đầu tư, phát triển.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Bộ Công an đã tiến hành cấp được gần 80 triệu thẻ căn cước công dân cho người đủ điều kiện cấp thẻ. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối với 13 bộ, ngành và 63 địa phương. Việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ nhiều hoạt động như: Kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ để xác thực số định danh cá nhân, căn cước công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân; kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xác thực thông tin công dân; kết nối với Bộ Tư pháp để thực hiện cấp, hủy số định

danh cá nhân cho trẻ em khai sinh; kết nối với Bộ Y tế để phục vụ rà soát thông tin tiêm chủng của công dân, phòng chống dịch Covid - 19; kết nối, xác thực với Tập đoàn điện lực Việt Nam phục vụ nghiệp vụ ngành điện; kết nối, xác thực với Ban cơ yếu Chính phủ phục vụ rà soát thông tin cán bộ cơ yếu; kết nối với Tổng cục thuế, Bộ Tài chính để xác thực thông tin công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân phục vụ làm sạch dữ liệu ngành thuế, nghiệp vụ ngành thuế; thử nghiệm thành công dịch vụ xác thực thông tin công dân tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân thông qua trực tích hợp quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh các kết quả tích cực, trong quá trình triển khai thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 đã xuất hiện một số tồn tại và các vấn đề phát sinh cần phải được xem xét để sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

**Một là**, hiện nay, công dân có nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau như thẻ căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh, giấy phép lái xe... Việc có quá nhiều loại giấy tờ khác nhau được cơ quan có thẩm quyền cấp cho công dân gây ra khó khăn nhất định cho công dân trong lưu trữ, sử dụng, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, sử dụng các tiện ích, dịch vụ công; không phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động xã hội đang ngày càng phát triển ở nước ta. Trong khi đó, Luật Căn cước công dân năm 2014 không có các quy định về việc khai thác, sử dụng thông tin trên thẻ căn cước công dân (bao gồm thông tin về căn cước công dân và các thông tin trên giấy tờ khác của công dân được tích hợp vào thẻ căn cước công dân qua chip điện tử và mã QR code) nên việc phát triển các ứng dụng, dịch vụ tiện ích của thẻ căn cước công dân vào giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đồng bộ, thống nhất; nhiều cơ quan, tổ chức chưa tham gia triển khai vì đây không phải là nội dung được quy định trong luật.

**Hai là**, theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú năm 2020) thì thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chỉ bao gồm một số nhóm thông tin; tuy nhiên, qua triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 (*sau đây gọi tắt là Đề án số 06*), việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân là rất cần thiết; trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước công dân, tài khoản định danh điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu công dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư. Do vậy, việc giới hạn các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo quy định của Luật Căn cước công dân nêu trên sẽ gây khó khăn trong thực hiện Đề án số 06, thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

**Ba là,** Luật Căn cước công dân năm 2014 không quy định về cấp số định danh cá nhân cho trường hợp người gốc Việt Nam đang sinh sống ở Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Do đó, cần phải có chính sách, quy định pháp luật để giải quyết, quản lý chặt chẽ những người này; bảo đảm cơ chế để họ có thể tham gia vào các giao dịch dân sự, dịch vụ công, nhất là các dịch vụ thiết yếu bảo đảm cuộc sống. Luật Căn cước công dân năm 2014 chưa có quy định về việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp công dân có quyết định thôi quốc tịch, công dân được nhập trở lại quốc tịch Việt Nam...; chưa có quy định về cấp lại thẻ căn cước công dân theo hồ sơ đề nghị cấp thẻ gần nhất trên hệ thống cấp Căn cước công dân nên có trường hợp công dân vừa được cấp thẻ căn cước công dân nhưng bị thất lạc, hư hỏng... đều phải trực tiếp đến cơ quan Công an để thực hiện cấp lại thẻ căn cước công dân khác.

**Bốn là,** Luật Căn cước công dân năm 2014 là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, quy định việc chuyển đổi từ cấp, sử dụng chứng minh nhân dân sang cấp, sử dụng bằng thẻ căn cước công dân; tuy nhiên, nhiều cơ quan, tổ chức đã yêu cầu công dân bắt buộc phải thực hiện các thủ tục để cập nhật, điều chỉnh lại thông tin trên giấy tờ, tài liệu đã cấp trước đây cho công dân (có thông tin về chứng minh nhân dân) bằng thông tin về thẻ căn cước công dân (như trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng...) gây khó khăn, phiền hà cho công dân. Do vậy, cần bổ sung vào Luật Căn cước công dân quy định chuyển tiếp để bảo đảm việc sử dụng, thay thế từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân được thuận lợi hơn; hạn chế phát sinh các thủ tục khác đối với công dân.

Bên cạnh đó, các quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 về việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân còn chưa được đầy đủ, bao quát. Luật Căn cước công dân năm 2014 mới chỉ tập trung vào việc quản lý công dân qua Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua thẻ căn cước công dân mà chưa có quy định về tài khoản định danh điện tử đối với tổ chức, cá nhân trên môi trường điện tử. Quy định pháp luật về các vấn đề trên chủ yếu được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, văn bản dưới luật<sup>7</sup>; trong khi đó, đây là vấn đề lớn, tác động rộng rãi đến nhiều chủ thể khác nhau bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, doanh nghiệp được giao thực hiện một số dịch vụ công và tổ chức, cá nhân khác nên cần được luật hóa để bảo đảm đúng tinh thần của Hiến pháp là các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân cần phải ban hành dưới hình thức luật (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp), bảo đảm, bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân.

Đề án số 06 cũng đã xác định các nhiệm vụ chính liên quan đến ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phát huy giá trị, tiện ích thẻ căn cước công dân

(7) Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP, Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử...

gồm: (1) Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp; (2) Bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ căn cước công dân, ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNeID), trong đó, tập trung thực hiện ngay đối với một số giấy tờ như: Bảo hiểm y tế, giấy phép lái xe, mã số chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, tiêm chủng, giáo dục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức...; (3) Nghiên cứu, triển khai thí điểm việc ứng dụng các tính năng, tiện ích có sẵn của chip điện tử trên thẻ căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác; (4) Triển khai rộng rãi việc ứng dụng các tính năng, tiện ích của chip điện tử trên thẻ căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...) và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác; (5) Triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử gắn trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng VNeID trong các lĩnh vực của đời sống, xã hội nhất là các lĩnh vực chuyển đổi số mạnh nhất như: ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...), tài chính, viễn thông, điện, nước; (6) Đánh giá rà soát các văn bản pháp luật để triển khai thực hiện tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân vào thẻ căn cước công dân gắn chip.

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dữ liệu số quốc gia tạo nền tảng cho triển khai Chính phủ số, bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu chất lượng thông suốt giữa các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để hỗ trợ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đã xác định nhiệm vụ nâng cao việc ứng dụng cơ sở dữ liệu, phát huy giá trị của thẻ căn cước công dân vào các hoạt động quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và khu vực, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia theo Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Do đó, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra hiện nay, cần thiết phải sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta.

Trong quá trình lập đề nghị xây dựng Luật Căn cước công dân (sửa đổi), Chính phủ đã thống nhất thông qua 04 chính sách trong đề nghị xây dựng Luật; trong đó, bao gồm cả chính sách về việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch và căn cước công dân điện tử (tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam). Vì vậy, để cụ thể hoá các chính sách nêu trên trong Luật được đầy đủ, chặt chẽ, bảo đảm tính bao quát và phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật, Chính phủ đã chỉnh lý tên gọi của dự án Luật từ “*Luật Căn cước công dân (sửa đổi)*” thành “*Luật Căn cước*”.

Từ những lý do trên, việc xây dựng Luật Căn cước là rất cần thiết. Chính vì vậy, ngày 27/11/2023, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Căn cước số 25/2023/QH15 tại kỳ họp thứ 6 (sau đây gọi tắt là *Luật Căn cước năm 2023*). Luật Căn cước năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024, trừ quy định về “*Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15/01/2024 đến trước ngày 30/6/2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30/6/2024*” có hiệu lực thi hành từ ngày 15/01/2024 và thay thế Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 68/2020/QH14. Ngày 05/12/2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 13/2023/L-CTN về việc công bố Luật Căn cước năm 2023.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục đích**

- Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Theo đó, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu (như lĩnh vực cư trú, hộ tịch, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, đất đai, lao động...) để phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bằng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Luật nghiên cứu, triển khai việc ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác. Tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: Ví điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chứng khoán, điện, nước... lên ứng dụng VNeID, mã QR của thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử. Phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm...

- Phục vụ công dân số. Hiện nay, người dân có rất nhiều loại giấy tờ khác nhau, như căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, các loại bằng cấp, chứng chỉ... Nhằm tạo điều kiện cho công dân, cần phải xác thực 100% các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNeID hoặc qua thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử như: Thông tin tiêm chủng, xét nghiệm, giấy phép lái xe, đăng ký xe... từng bước thay thế các giấy tờ của người dân trong một số các giao dịch theo quy định pháp luật. Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNeID như: Dịch vụ cư trú, căn cước công dân, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác.

- Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư. Theo đó, triển khai hiệu quả việc kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã có như: Cơ sở dữ liệu giáo dục, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu thuế..., bảo đảm giải quyết các thủ tục phục vụ người dân chính xác và thuận lợi.

- Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp. Trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các thông tin đã được tích hợp, sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định chính sách kinh tế, xã hội.

## 2. Quan điểm

- Quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ người dân hiện nay và những năm tiếp theo; phục vụ chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số.

- Việc xây dựng Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người dân trong đi lại, giao dịch, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn cho công tác quản lý căn cước; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về các giấy tờ tùy thân của người dân.

- Tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước, cấp, quản lý và sử dụng giấy tờ về căn cước cho người dân của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

## III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Căn cước năm 2023 gồm 07 chương, 46 điều với bố cục như sau:

**1. Chương I. Quy định chung**, gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; Quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; Các hành vi bị nghiêm cấm.

**2. Chương II. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước**, gồm 02 mục, cụ thể:

- *Mục 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*, gồm 06 điều (*từ Điều 8 đến Điều 13*) quy định về: Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công,

hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- *Mục 2. Cơ sở dữ liệu căn cước*, gồm 04 điều (từ Điều 14 đến Điều 17) quy định về: Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước; Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

**3. Chương III. Thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước**, gồm 13 điều (từ Điều 18 đến Điều 30), quy định về: Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước; Người được cấp thẻ căn cước; Giá trị sử dụng của thẻ căn cước; Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước; Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước; Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; Thu hồi, giữ thẻ căn cước; Giấy chứng nhận căn cước và quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước.

**4. Chương IV. Cấp, quản lý căn cước điện tử**, gồm 04 điều (từ Điều 31 đến Điều 34), quy định về: Căn cước điện tử; Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; Giá trị sử dụng của căn cước điện tử; Khóa, mở khóa căn cước điện tử.

**5. Chương V. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử**, gồm 05 điều (từ Điều 35 đến Điều 39) quy định về: Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; Người làm công tác quản lý căn cước; Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

**6. Chương VI. Quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử**, gồm 04 điều (từ Điều 40 đến Điều 43) quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; Trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7. Chương VII. Điều khoản thi hành**, gồm 03 điều (từ Điều 44 đến Điều 46) quy định về: Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số

05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

#### **IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023**

##### **1. Về phạm vi điều chỉnh**

Luật Căn cước năm 2023 quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 1).

##### **2. Về đối tượng áp dụng**

Luật Căn cước năm 2023 mở rộng đối tượng áp dụng so với Luật Căn cước công dân năm 2014, ngoài áp dụng đối với công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Luật này còn áp dụng đối với người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Luật Căn cước năm 2023 cũng bổ sung một điều (*Điều 30*) về giấy chứng nhận căn cước và quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước.

Thực tiễn cho thấy tại nước ta có một bộ phận không nhỏ người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau liên quan đến lịch sử, chiến tranh, di cư... mà họ và các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương đều không có thông tin hoặc bất cứ giấy tờ nào chứng minh về nhân thân, lai lịch (*những người này đều không đủ điều kiện được cấp thẻ thường trú, tạm trú theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; không thể thực hiện khám chữa bệnh, ký hợp đồng lao động, nhập học hoặc tham gia giao dịch dân sự cần chứng minh thông tin nhân thân...*) nên để giải quyết tình trạng này việc Luật bổ sung quy định quản lý căn cước đối với người gốc Việt là cần thiết và phù hợp; nội dung này không trái với quy định của Luật Quốc tịch và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

##### **3. Về giải thích từ ngữ**

Điều 3 Luật Căn cước năm 2023 đã sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ so với Luật Căn cước công dân năm 2014 để giải thích các khái niệm cho phù hợp với nội dung, phạm vi điều chỉnh của Luật và tạo thuận lợi cho việc áp dụng Luật, bao gồm: (1) Căn cước; (2) Sinh trắc học; (3) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; (4) Cơ quan quản lý căn cước; (5) Thẻ căn cước; (6) Giấy chứng nhận căn cước; (7) Danh tính điện tử của công dân Việt Nam; (8) Hệ thống định danh và xác thực điện tử; (9) Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam; (10) Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam; (11) Căn cước điện tử; (12) Ứng dụng định danh quốc gia; (13) Trung tâm dữ liệu quốc gia.

**4. Về các nội dung liên quan đến nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền và nghĩa vụ của người dân về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;**

trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước cơ bản được giữ như quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và chỉnh lý, bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền của công dân liên quan đến căn cước điện tử, quản lý về định danh và xác thực điện tử... cho đầy đủ, chặt chẽ.

### **5. Về các hành vi nghiêm cấm.**

Nội dung Điều 7 Luật Căn cước năm 2023 cơ bản được giữ nguyên như quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014; trong đó, có chỉnh lý, bổ sung nội dung nghiêm cấm khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hệ thống định danh và xác thực điện tử cho phù hợp với định hướng quản lý căn cước được quy định trong Luật.

### **6. Về thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.**

Luật Căn cước năm 2023 quy định theo hướng mở rộng, tích hợp nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước, căn cước điện tử, kết nối, chia sẻ, thông tin người dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư, như bổ sung thông tin khác được chia sẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Theo đó, tại Điều 9 Luật Căn cước năm 2023 quy định 26 loại thông tin đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tăng 08 thông tin so với Luật Căn cước công dân năm 2014 (Luật năm 2014 quy định 18 loại thông tin), trong đó bổ sung các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư như: Tên gọi khác; Số định danh cá nhân; Nơi sinh; Nơi tạm trú; Tình trạng khai báo tạm vắng; Số hồ sơ cư trú; Số thuê bao di động, Địa chỉ thư điện tử... Đồng thời, để bảo đảm việc thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, khoản 1 Điều 10 quy định *“Thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này được thu thập, cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật”*.

Bên cạnh đó, Luật Căn cước năm 2023 đã chỉnh lý, bổ sung quy định về mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để bảo đảm hiệu quả triển khai Đề án số 06. Tại Điều 11 Luật Căn cước năm 2023 đã chỉnh lý, bổ sung các quy định như: **(1)** Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; **(2)** Cơ quan quản lý căn cước chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; **(3)** Cơ quan quản lý công dịch vụ công hoặc cơ quan

quản lý hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp Bộ, cấp tỉnh khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này có trách nhiệm chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước; cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đầy đủ, chính xác, kịp thời; **(4)** Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra các thông tin và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm chính xác, thống nhất.

7. Các quy định về sổ định danh cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước công dân năm 2014. Tại khoản 4 Điều 14 Luật Căn cước năm 2023 về yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước bổ sung quy định: *“Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”*.

## **8. Về nội dung thể hiện trên thẻ căn cước**

Điều 18 Luật Căn cước năm 2023 quy định nội dung thể hiện trên thẻ căn cước. Theo đó, thẻ căn cước có thông tin được in trên thẻ và bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa. Thông tin được in trên thẻ căn cước bao gồm 13 thông tin. So với Luật Căn cước công dân năm 2014, Luật Căn cước năm 2023 đã có một số điều chỉnh:

- *Bỏ thông tin quê quán trên thẻ căn cước*: Thông tin quê quán của công dân sẽ được tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Bỏ thông tin quê quán để đảm bảo tính riêng tư, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ và vướng mắc trong xác thực thông tin.

- *Bỏ thông tin vân tay trên bề mặt thẻ căn cước*: Quy định này để bảo đảm tính bảo mật trong quá trình sử dụng thẻ. Trong quá trình làm thủ tục cấp thẻ căn cước công dân, cán bộ công an vẫn thu thập vân tay, đặc điểm nhân dạng của người được cấp thẻ. Thông tin này được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu căn cước để đối chiếu, nhận dạng khi cần.

- *“Nơi thường trú” đổi thành “nơi cư trú”*: Trên thẻ căn cước mới sẽ không còn thông tin nơi thường trú, thay vào đó là thông tin nơi cư trú. Theo Luật Cư trú năm 2020, nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Trường hợp không xác định được nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi cư trú của công dân là nơi ở hiện tại. Việc đổi “nơi thường trú” in trên thẻ Căn cước công dân thành “nơi cư trú” in trên thẻ căn cước để phù hợp với thực tiễn vì nhiều người hiện nay không xác định được nơi thường trú mà chỉ có nơi tạm trú, nơi ở hiện tại. Với quy định này, tất cả người dân Việt Nam đều đủ điều kiện để được cấp thẻ căn cước và được bảo đảm quyền lợi khi có được giấy tờ tùy thân để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự theo nhu cầu.

- Sửa đổi “*số thẻ Căn cước công dân*” thành “*số định danh cá nhân*”: Về thực chất Luật Căn cước năm 2023 chỉ thay tên gọi, còn số thẻ căn cước là số định danh cá nhân.

- Bổ sung “*nơi đăng ký khai sinh*”: Nơi đăng ký khai sinh dùng để thay thế thông tin về quê quán. Nơi đăng ký khai sinh là thông tin chính xác với bất kỳ con người nào và có tính ổn định cao. Dựa vào thông tin “nơi đăng ký khai sinh” sẽ thuận lợi hơn cho quá trình thu thập thông tin, tiến hành đối sánh để xác định một công dân nào đó.

- *Bổ sung thông tin móng mắt, ADN và giọng nói vào Cơ sở dữ liệu căn cước*: Thực tiễn khoa học hiện nay đã chứng minh, cùng với vân tay, móng mắt của một người có cấu trúc đường vân phức tạp và duy nhất đối với mỗi người, không thay đổi nhiều theo thời gian. Vì vậy, bên cạnh việc thu thập vân tay, Luật Căn cước năm 2023 đã bổ sung quy định thu thập móng mắt vào bộ phận lưu trữ căn cước căn cước để phục vụ nhận diện công dân, hỗ trợ trong những trường hợp không thu nhận được vân tay của một người. Đối với thông tin ADN và giọng nói thì được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ có thực hiện trưng cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

- Thay “Họ, chữ đệm và tên, chức danh, chữ ký của người cấp thẻ” (hiện là “Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội”) bằng “Nơi cấp: Bộ Công an” để đảm bảo ngắn gọn, thuận tiện.

Việc sửa đổi như trên để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước. Đối với những thẻ căn cước công dân đã cấp thì vẫn còn nguyên giá trị sử dụng, không bị tác động bởi quy định này.

## **9. Về người được cấp thẻ căn cước**

Luật Căn cước công dân năm 2014 quy định chỉ cấp thẻ Căn cước công dân cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Luật Căn cước năm 2023 bổ sung người được cấp thẻ căn cước “*Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu*”. Việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi sẽ thực hiện theo nhu cầu, còn đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên là bắt buộc. Quy định này để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người dân; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Thẻ căn cước với kích thước nhỏ gọn, tính bảo mật thông tin cao và còn có thể được tích hợp thêm rất nhiều thông tin khác theo nhu cầu của công dân sẽ mang lại nhiều tiện ích cho công dân trong việc đi lại, học tập, khám chữa bệnh và thực hiện các giao dịch khác trong đời sống hàng ngày.

## **10. Về tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông**

## **tin được tích hợp**

Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của người dân ngoài thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước vào thẻ căn cước; thẻ căn cước có giá trị sử dụng để cung cấp thông tin về người dân và tương đương việc xuất trình các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp có thông tin đã được in hoặc tích hợp trong thẻ căn cước; qua đó, giúp giảm giấy tờ cho người dân, tạo thuận lợi cho người dân trong thực hiện giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính như: Thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp (*khoản 2 Điều 22*).

Việc khai thác thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được thực hiện bằng các phương thức sau: **(1)** Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước; **(2)** Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước qua thiết bị chuyên dụng để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử (*khoản 5 Điều 22*).

Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác. Người dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước hoặc ứng dụng VNeID khi đã có căn cước điện tử.

## **11. Về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước**

Điều 23 của Luật Căn cước năm 2023 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định tách riêng trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi và người từ đủ 14 tuổi trở lên. Theo đó, đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên, trình tự, thủ tục cấp cơ bản không thay đổi.

Đối với người dưới 06 tuổi thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước trực tuyến thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi.

Đối với người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thì người đại diện hợp pháp phải đưa người đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học như người từ đủ 14 tuổi trở lên khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước. Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

## **12. Về trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước**

Luật Căn cước năm 2023 cơ bản kế thừa các quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và bổ sung theo hướng việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Theo đó, trình tự, thủ tục cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp “*được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam*” và cấp đổi thẻ căn cước thực hiện theo quy định về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính hoặc thay đổi, cải chính thông tin về “*họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh*” mà thông tin đó chưa được cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải xuất trình các giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh những thông tin đã thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được, trừ trường hợp cấp đổi do đến tuổi theo quy định được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước (*Điều 25*).

### **13. Về thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước**

Luật Căn cước năm 2023 đã sửa đổi theo hướng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho người dân trong thời hạn 07 ngày làm việc (*Điều 26*). Đây là quy định chung, áp dụng trên toàn quốc, không phân biệt theo địa bàn cư trú của người dân như Luật Căn cước công dân năm 2014.

### **14. Về giấy chứng nhận căn cước và quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước**

Việc bổ sung quy định này tại Điều 30 Luật Căn cước năm 2023 đã tạo nên cơ chế bảo đảm để những người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch nhưng đang sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam có thể tham gia các giao dịch dân sự, dịch vụ công, nhất là các dịch vụ thiết yếu bảo đảm cuộc sống. Theo đó, giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

Về giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước là: (1) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam; (2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật. Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch phải xuất

trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước, trừ trường hợp thông tin của người đó đã được thay đổi hoặc thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (3) Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

### **15. Về căn cước điện tử**

Đây là nội dung được bổ sung so với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014. Tại Điều 31 của Luật Căn cước năm 2023 quy định mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử là *“Căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập” (khoản 17 Điều 3)*. Căn cước điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

Về giá trị sử dụng, Điều 33 Luật Căn cước năm 2023 quy định căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

### **16. Về bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.**

Luật Căn cước năm 2023 bổ sung nội dung *“khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, công dân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử” (khoản 3 Điều 37)*.

Các nội dung như: Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử (*Điều 35*); Người làm công tác quản lý căn cước (*Điều 36*); Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử (*Điều 37*); Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước (*Điều 38*); Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước (*Điều 39*) cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước công dân năm 2014.

## **17. Về quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.**

Luật Căn cước năm 2023 kế thừa quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và chỉnh lý bổ sung trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phù hợp với các nội dung sửa đổi trong Luật nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về căn cước.

## **18. Về điều khoản thi hành**

Luật Căn cước năm 2023 đã bổ sung theo hướng khi Luật này có hiệu lực sẽ thay thế Luật Căn cước công dân năm 2014; đồng thời, thay thế cụm từ “*kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử*” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 bằng cụm từ “*kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử*” cho phù hợp với mô hình định danh và xác thực điện tử ở nước ta đã được Chính phủ thống nhất quy định tại Nghị định số 59/2022/NĐ-CP.

## **19. Về quy định chuyển tiếp**

Luật Căn cước năm 2023 quy định chuyển tiếp theo hướng thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ; khi công dân có nhu cầu thì được đổi sang thẻ căn cước.

Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng. Cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15/01/2024 đến trước ngày 30/6/2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30/6/2024.

Quy định về việc sử dụng căn cước công dân, chứng minh nhân dân trong các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng như đối với thẻ căn cước quy định tại Luật này cho đến khi văn bản quy phạm pháp luật đó được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

## **V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT**

### **1. Về bảo đảm nguồn nhân lực**

- Lực lượng Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt triển khai các nhiệm vụ được giao trong Luật Căn cước như nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ, xác minh thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân, hệ thống định danh điện tử; cán bộ làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước.

- Sử dụng lực lượng Công an nhân dân hiện có để bố trí làm công tác cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân, Giấy chứng nhận căn cước; đồng thời, những

người làm công tác này phải bảo đảm điều kiện về phẩm chất đạo đức, tác phong làm việc, phù hợp về năng lực, trình độ chuyên môn tại các vị trí công tác và được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

## **2. Về bảo đảm nguồn tài chính**

Nguồn tài chính cần được bảo đảm để triển khai thực hiện các nhiệm vụ : bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thi hành Luật Căn cước; quản lý, duy trì hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước công dân; đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực công nghệ bảo đảm cho xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Việc sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, nội dung, chế độ, định mức chi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

## **VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI**

**1. Bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của công dân ngoài thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước vào thẻ căn cước; thẻ căn cước có giá trị sử dụng để cung cấp thông tin về công dân và tương đương việc xuất trình các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp có thông tin đã được in hoặc tích hợp trong thẻ căn cước**

- Chính sách này sẽ làm giảm chi phí trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính, giao dịch dân sự; chi phí để thực hiện việc trích lục, chứng thực các loại giấy tờ. Tuy nhiên, sẽ phát sinh chi phí về mua sắm máy móc, thiết bị để đọc, khai thác thông tin được tích hợp trong thẻ căn cước khi có nhu cầu.

- Các cơ quan, tổ chức không phải tốn nhiều thời gian để kiểm tra, xác minh thông tin, giấy tờ do cá nhân, tổ chức cung cấp; giảm các loại giấy tờ, hồ sơ, thời gian thực hiện các giao dịch; giảm nhân lực để giải quyết thủ tục hành chính và quản lý hệ thống hồ sơ giấy tờ của công dân; phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước. Tuy nhiên, các cơ quan sẽ phải thay đổi về quy trình, cách thức giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan đến giấy tờ của công dân

- Cá nhân không phải bảo quản, mang theo nhiều loại giấy tờ khác nhau khi cần sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự hay các hoạt động khác cần phải xuất trình giấy tờ cá nhân nhưng phải thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước khi có nhu cầu

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được phát triển, sử dụng nhiều ứng dụng, dịch vụ công nghệ số trên cơ sở các tiện ích của thẻ căn cước đã được tích hợp thông tin.

**2. Bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước đối với công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam**

- Đối với cơ quan, tổ chức, giảm chi phí trong quá trình chuyển đổi số quốc

gia; chi phí trong quản lý người gốc Việt Nam; chi phí khi thực hiện các giao dịch, giải quyết các vấn đề liên quan đến thông tin của công dân, người gốc Việt Nam; không phải thực hiện các hoạt động điều tra, thu thập thông tin của công dân và người gốc Việt Nam một cách đơn lẻ; giảm nhân lực và đầu mối cần bố trí để quản lý thông tin cá nhân; làm giàu thêm thông tin của công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước...

Tuy nhiên, sẽ phát sinh chi phí sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản để điều chỉnh chính sách; tốn chi phí thu thập, đồng bộ thông tin, đầu tư, nâng cấp máy móc, thiết bị để quản lý thông tin mới bổ sung vào cơ sở dữ liệu; phải xác minh, kiểm tra tính chính xác của thông tin khi cập nhật, bổ sung vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

- Đối với cá nhân, giảm chi phí trong giải quyết thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công khi có thể khai thác, sử dụng thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước. Nhà nước bảo đảm được quyền và lợi ích của công dân và người gốc Việt Nam.

- Về thủ tục hành chính, giảm tải, thống nhất được các quy trình giải quyết thủ tục hành chính; giảm việc sử dụng các loại giấy tờ, xác minh thông tin có liên quan đến cá nhân trong nhiều thủ tục hành chính.

### **3. Bổ sung, chỉnh lý quy định về quản lý, cấp thẻ căn cước; cấp thẻ căn cước cho công dân dưới 14 tuổi và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam.**

- Phát huy giá trị của việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và tiện ích của thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, định danh điện tử; nhất là trong việc xác thực thông tin cá nhân; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo, thiết lập bản đồ số dân cư; giảm chi phí trong thực hiện công tác chuyển đổi số. Tuy nhiên, làm phát sinh chi phí sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản để điều chỉnh chính sách. Cơ quan nhà nước phải tốn chi phí thu thập, cập nhật thông tin của công dân cần quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; chi phí để sản xuất, in thẻ căn cước cho công dân dưới 14 tuổi và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam.

- Giải quyết được các bất cập liên quan đến xây dựng Chính phủ số, xã hội số; phát huy các tiện ích, giá trị sử dụng của thẻ căn cước công dân theo Đề án 06.

- Nhà nước quản lý được toàn bộ dân cư sinh sống tại địa phương; tạo thuận lợi cho công tác hoạch định chính sách phát triển xã hội; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Tuy nhiên, phải thực hiện việc thu thập, kiểm tra, xác minh tính chính xác của thông tin cá nhân để cấp thẻ căn cước cho công dân dưới 14 tuổi và giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam

- Cá nhân được nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng khi được cấp, sử dụng thẻ căn cước, cấp giấy chứng nhận căn cước; có thể sử dụng thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước tham gia được các giao dịch dân sự; thuận lợi khi thực hiện thủ tục hành chính. Tuy nhiên, công dân là người dưới 14 tuổi và

người gốc Việt Nam có thể phải thực hiện kê khai thông tin để cơ quan quản lý nhà nước thực hiện cấp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

- Về thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước. Giảm thiểu được giấy tờ, thủ tục hành chính đối với công dân dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước và có cơ sở để cung cấp, giải quyết một số thủ tục hành chính liên quan đến người gốc Việt Nam.

**4. Hoàn thiện quy định về quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; cấp, hủy số định danh cá nhân; quy định về việc sử dụng thống nhất thẻ căn cước và việc hạn chế phát sinh thủ tục hành chính có liên quan; đồng thời, quy định tại Luật nội dung cơ bản về tài khoản định danh điện tử**

- Đối với Nhà nước sẽ giảm được chi phí khi triển khai cung cấp các dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử; việc vận hành, quản lý các cơ sở dữ liệu; giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; phát huy được giá trị của các tiện ích liên quan đến ứng dụng dữ liệu dân cư, căn cước công dân, thẻ căn cước đến tổ chức, cá nhân.

- Đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hạn chế phát sinh chi phí để bảo đảm an ninh, an toàn khi tham gia các hoạt động giao dịch điện tử; khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; được bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng khi khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu, thẻ căn cước nhưng phải thay đổi thói quen trong việc khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu, thẻ căn cước nhưng có thể phát sinh chi phí thực hiện thủ tục hành chính, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

- Cắt giảm và đơn giản hóa được nhiều thủ tục hành chính liên quan đến cập nhật, bổ sung, đính chính thông tin căn cước công dân; cấp, hủy số định danh cá nhân.

## **VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT**

Để bảo đảm việc triển khai thi hành Luật Căn cước năm 2023 được hiệu quả, tạo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Công an sẽ tham mưu với Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, ban hành các văn bản quy định chi tiết được giao trong Luật đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng./.

---